

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA SƯ PHẠM TIỂU HỌC – MẦM NON

Phạm Thùy Linh

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**ĐẶC ĐIỂM CÁC SÁNG TÁC DÂN GIAN VIỆT NAM TRONG
CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC**

Mã sinh viên: 2652020603

Ngành: Giáo dục Tiểu học

NINH BÌNH, (2026)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA SƯ PHẠM TIỂU HỌC – MẦM NON

Phạm Thùy Linh

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐẶC ĐIỂM CÁC SÁNG TÁC DÂN GIAN VIỆT NAM TRONG
CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC

Mã sinh viên: 2652020603

Ngành: Giáo dục Tiểu học

Người hướng dẫn: ThS. Vũ Phương Thảo

NINH BÌNH, (2026)

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban Giám Hiệu Trường Đại học Hoa Lư và các thầy cô giáo Khoa Sư phạm Tiểu học – Mầm non đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi hoàn thành Khoá luận tốt nghiệp.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến ThS. Vũ Phương Thảo – Giảng viên hướng dẫn Khoá luận tốt nghiệp, đã tận tình hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và thực hiện đề tài.

Cuối cùng, tôi xin được cảm ơn tất cả người thân và bạn bè đã luôn quan tâm, động viên, ủng hộ tôi trong suốt thời gian thực hiện Khoá luận tốt nghiệp. Bản thân tôi luôn cố gắng để hoàn thành đề tài một cách tốt nhất. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Khoá luận tốt nghiệp, chắc chắn vẫn không thể tránh khỏi những sai sót, hạn chế. Chính vì vậy, tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến từ quý thầy cô để Khoá luận tốt nghiệp của tôi được hoàn thiện.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Ninh Bình, ngày tháng năm 2026

Sinh viên

Phạm Thùy Linh

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan khóa luận tốt nghiệp *Đặc điểm các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học* là kết quả của quá trình nghiên cứu độc lập của tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của cô Vũ Phương Thảo. Tất cả nội dung, số liệu và ý kiến trong khoá luận đều phản ánh trung thực những gì tôi đã tìm hiểu và phân tích. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin có trong khóa luận. Khóa luận cũng chưa từng được công bố dưới bất kì hình thức nào như: tạp chí, ấn phẩm hay công trình nghiên cứu khoa học.

Ninh Bình, ngày tháng năm 2026

Sinh viên thực hiện

Phạm Thùy Linh

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

Tôi xin xác nhận đây là đề tài khóa luận được thực hiện bởi sinh viên Phạm Thùy Linh, lớp D15TH3, Trường Đại học Hoa Lư. Những trích dẫn trong khóa luận là chính xác, rõ ràng. Nội dung của khóa luận chưa được công bố trong các công trình khoa học hay các bài báo, tạp chí chuyên ngành.

Ninh Bình, ngày tháng năm 2026

Người hướng dẫn

ThS. Vũ Phương Thảo

BẢNG KÝ HIỆU CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa của từ
KNTTVCS	Kết nối tri thức với cuộc sống
SGK	Sách giáo khoa
VHDG	Văn học dân gian

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	5
5. Phương pháp nghiên cứu.....	5
6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn.....	5
Chương 1. NỘI DUNG CỦA CÁC SÁNG TÁC DÂN GIAN VIỆT NAM TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC (BỘ SÁCH KNTTVCS)	6
1.1. Giới thiệu chung về các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học.	6
1.2. Nội dung của các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học.	8
1.2.1. Tình yêu quê hương đất nước – mạch nguồn bất tận nuôi dưỡng tình cảm lớn cho trẻ.	8
1.2.2. Tình cảm gia đình – cội nguồn của đạo lý dân tộc.	18
1.2.3. Thế giới xung quanh – những khám phá đầu tiên trong nhận thức của trẻ.	24
1.2.4. Bài học làm người – hành trang quý giá qua lời ca, tiếng kể.	29
Kết luận chương 1	37
Chương 2. NGHỆ THUẬT CỦA CÁC SÁNG TÁC DÂN GIAN VIỆT NAM TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC (BỘ SÁCH KNTTVCS)	38
2.1. Yếu tố kì ảo đầy sức hấp dẫn	38
2.2. Ngôn ngữ giàu hình ảnh và nhạc điệu.....	41
2.3. Không gian nghệ thuật gần gũi, gần bó với đời sống thường nhật.	47
2.4. Kết cấu đơn giản, ngắn gọn, chặt chẽ	52
Kết luận chương 2	57
KẾT LUẬN	58
TÀI LIỆU THAM KHẢO	59
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: *“Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp”* [19]. Quả thật, Tiếng Việt chính là bản sắc của người Việt, là nét đặc trưng tạo nên sự khác biệt giữa dân tộc ta và các dân tộc khác trên thế giới. Ngôn ngữ này không chỉ đơn thuần là tập hợp các từ ngữ và quy tắc ngữ pháp, mà nó còn chứa đựng cả một hệ thống tri thức, niềm tin, phong tục tập quán và tư duy của một dân tộc. Từ những câu tục ngữ, ca dao đến những áng văn chương bất hủ, Tiếng Việt luôn thể hiện sự phong phú, đa dạng trong cách diễn đạt, đồng thời phản ánh chân thực đời sống tinh thần của người Việt. Đó là kho tàng vô giá mà mỗi thế hệ đều có trách nhiệm gìn giữ và phát huy. Tiếng Việt vì vậy không phải ngẫu nhiên mà trở thành một môn học độc lập, bắt buộc ở bậc tiểu học. Thông qua môn Tiếng Việt, các em không chỉ được rèn luyện hệ thống kỹ năng nghe, nói, đọc, viết mà còn hình thành và phát triển năng lực tư duy ngôn ngữ, khả năng giao tiếp sáng tạo. Vì vậy, việc dạy học môn Tiếng Việt ở cấp tiểu học chính là cơ sở, nền tảng để học sinh phát triển toàn diện các phẩm chất, tâm lý và tri thức. Học tốt môn Tiếng Việt góp phần giúp các em bồi dưỡng nhận thức đúng đắn về cuộc sống, những tình cảm nhân văn và những phẩm chất tốt đẹp khác của con người.

Trong môn Tiếng Việt, văn học dân gian đóng vai trò như chiếc cầu nối giúp các em đến gần hơn với những giá trị truyền thống của quê hương, dân tộc. Đây là kho tàng tri thức phong phú về đời sống đồng thời là kết tinh kinh nghiệm sống, đạo lý làm người và vẻ đẹp ngôn từ độc đáo của dân tộc. Các thể loại như truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, truyện thuyết, ca dao, tục ngữ... chứa đựng trong đó không chỉ là những câu chuyện sinh động, gần gũi mà còn là những bài học đạo đức sâu sắc, những giá trị sống giản dị mà cao đẹp, phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh tiểu học. Đối với học sinh tiểu học – lứa tuổi hồn nhiên, trong sáng – văn học dân gian như dòng sữa ngọt nuôi dưỡng những mầm non đầu đời bằng tình yêu thương, lòng nhân ái và niềm tin vào điều tốt đẹp. Có thể nói, văn học dân gian Việt Nam không chỉ

góp phần hình thành nền tảng đạo đức và cảm xúc cho học sinh tiểu học mà còn khơi dậy trong các em niềm tự hào, ý thức gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Hiện nay, phần lớn các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đã lựa chọn sách Tiếng Việt là bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống để giảng dạy và học tập. Vì vậy, việc phân tích làm rõ giá trị nội dung và nghệ thuật của các sáng tác dân gian Việt Nam trong SGK Tiếng Việt (Bộ sách KNTTVCS) sẽ giúp chúng tôi từng bước tiếp cận với những thay đổi của chương trình mới, góp phần trang bị những kiến thức để đáp ứng cho việc dạy học sau này.

Từ những lí do trên, chúng tôi lựa chọn đề tài nghiên cứu: ***“Đặc điểm các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học – Bộ sách KNTTVCS”*** làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Văn học dân gian Việt Nam từ lâu đã trở thành một trong những lĩnh vực nghiên cứu thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu và đông đảo bạn đọc yêu mến văn hóa truyền thống. Nhiều công trình nghiên cứu đã được biên soạn và sử dụng rộng rãi trong giảng dạy, góp phần khẳng định vị trí, vai trò của văn học dân gian trong hệ thống giáo dục hiện nay. Tiêu biểu có thể kể đến: Giáo trình *“Văn học dân gian Việt Nam”* do GS. Đinh Gia Khánh làm chủ biên [16], *“Giáo trình Văn học dân gian Việt Nam”* của tác giả Nguyễn Thị Bích Hà [3], Cuốn giáo trình *“Văn học dân gian Việt Nam”* của tác giả Hoàng Tiến Tựu [31], Cuốn *“Thi pháp Ca dao”* của GS. Nguyễn Xuân Kính [17]... Đây đều là những công trình nghiên cứu có giá trị, tập trung làm rõ các đặc trưng chung của văn học dân gian và phân tích những đặc điểm nội dung, nghệ thuật của các thể loại văn học dân gian, qua đó góp phần hình thành nền tảng lí luận vững chắc cho việc giảng dạy và nghiên cứu lĩnh vực này.

Bên cạnh những công trình nghiên cứu được sử dụng trong công tác giảng dạy còn có những luận án, luận văn đã bảo vệ thành công trong các trường Đại học. Đó là những đề tài nghiên cứu về văn học dân gian Việt Nam dưới nhiều góc độ khác nhau như: Luận văn *“Thế giới nhân vật trong truyện ngụ*

ngôn người Việt” của tác giả Hồ Thị Thế [30], Luận án “*Ảnh hưởng văn học dân gian trong truyện thiếu nhi Việt Nam 1975 – 2010*” của nhà nghiên cứu Hồ Hữu Nhật [22], Luận văn “*Truyện cổ tích sinh hoạt người Việt dưới góc nhìn văn hóa*” của tác giả Nguyễn Thị Hồng Ngân [20], Luận văn “*Tìm hiểu những công trình nghiên cứu về Tục ngữ Việt Nam từ 1975 đến nay*” của tác giả Phan Thị Phương Thảo [28], Luận văn “*Nhân vật Thần – Tiên trong truyện cổ tích Việt Nam*” của tác giả Vũ Minh Châu [1], Luận án “*Tục ngữ, ca dao và việc phản ánh phong tục tập quán người Việt – Trong quan hệ gia đình*” của nhà nghiên cứu Phạm Việt Long [18],.... Những công trình này không chỉ góp phần làm phong phú thêm tư liệu nghiên cứu mà còn mở rộng hướng tiếp cận văn học dân gian từ bình diện thể loại, thi pháp đến chiều sâu văn hóa, xã hội.

Ngoài ra, trên các tạp chí chuyên ngành về văn hóa dân gian cũng có rất nhiều bài viết nghiên cứu về một số thể loại văn học dân gian Việt Nam dành cho trẻ em. Chẳng hạn trong bài viết “*Truyện cổ tích thần kì với trẻ em*” của tác giả Chu Thị Hà Thanh [27], nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh vai trò của truyện cổ tích thần kì trong việc khơi dậy cảm xúc và nuôi dưỡng trí tưởng tượng ở trẻ. Tác giả cho rằng: “*Truyện cổ tích thần kì cung cấp cho trẻ những hình ảnh mà các em có thể gặp lại trong những giấc mơ diệu kì, đồng thời mang đến cho các em những ước mơ, những khát vọng tốt đẹp trong cuộc đời.*” Hay trong bài viết “*Tục ngữ, ca dao với giáo dục trẻ em*”, tác giả Hà Nguyễn Kim Giang [2] đã khẳng định: “*Vốn là những viên ngọc quý của sáng tác dân gian, tục ngữ, ca dao được ví như tòa lâu đài ngôn ngữ dân tộc.*” Qua bài viết, tác giả đã cho thấy, “*ngôn ngữ dân gian*” đóng vai trò rất quan trọng trong việc giáo dục đạo đức và rèn luyện nhân cách cho trẻ. Mỗi tác giả, dù có những góc tiếp cận riêng nhưng đều đồng điệu trong việc khẳng định giá trị cốt lõi của văn học dân gian Việt Nam trong giáo dục trẻ em hiện nay.

Từ việc tổng hợp các nguồn tư liệu nêu trên, có thể thấy, phần lớn các công trình đang chủ yếu tập trung nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam dưới góc nhìn khái quát, chuyên sâu về nội dung, nghệ thuật và đặc trưng thể loại. Trong khi đó, các nghiên cứu về văn học dân gian Việt Nam trong chương trình

Tiếng Việt Tiểu học tương đối ít. Theo khảo sát của chúng tôi chỉ có một số những nghiên cứu bước đầu như: “*Đặc trưng một số thể loại truyện dân gian trong chương trình Tiếng học*” của tác giả Nguyễn Thị Oanh [24]. Công trình này đã đi sâu vào việc phân tích những truyện dân gian trong chương trình Tiếng học (Chương trình 2006), đồng thời đã chỉ ra được những đặc trưng và giá trị giáo dục mà các truyện dân gian mang lại cho học sinh. Tiếp nối hướng nghiên cứu đó, tác giả Mai Thị Ngân với công trình “*Ca dao về tình yêu quê hương đất nước với giáo dục học sinh Tiếng học*” [21] đã tập trung khai thác vai trò của ca dao trong việc hình thành tình yêu quê hương đất nước, lòng tự hào dân tộc và ý thức giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống ở học sinh tiểu học.

Như vậy, qua tìm hiểu của chúng tôi, hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống về các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học (Bộ sách KNTTVCS). Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu trên là nguồn tài liệu quý báu, là tiền đề khoa học để chúng tôi tham khảo trong quá trình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đề tài sẽ là nguồn tài liệu tham khảo cho giảng viên, sinh viên đang theo học ngành Giáo dục Tiểu học tại Trường Đại học Hoa Lư, góp phần nâng cao hiểu biết của chúng tôi về các sáng tác dân gian Việt Nam, giúp ích cho công việc giảng dạy ở trường tiểu học sau này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu đặc điểm các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học (Bộ sách KNTTVCS) nhằm chỉ ra những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các sáng tác dân gian Việt Nam. Từ đó khẳng định những giá trị và sự cần thiết của các sáng tác dân gian Việt Nam trong việc bồi dưỡng tâm hồn, giáo dục nhân cách và đạo đức cho học sinh tiểu học.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Đề tài thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu như sau:

- Khảo sát, phân loại các sáng tác dân gian Việt Nam.

- Phân tích đặc điểm nội dung, nghệ thuật của các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

4.1. Đối tượng

Đặc điểm các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học (Bộ sách KNTTVCS).

4.2. Phạm vi

Bùi Mạnh Hùng (chủ biên), Sách giáo khoa Tiếng Việt từ lớp 1 đến lớp 5 (Bộ sách KNTTVCS), NXB Giáo dục Việt Nam, 2025.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thống kê, phân loại: Dùng để khảo sát thống kê, phân loại và xác định tần số xuất hiện các sáng tác dân gian Việt Nam theo từng thể loại.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: Phân tích đánh giá các sáng tác dân gian Việt Nam để thấy được đặc sắc về nội dung và nghệ thuật, từ đó tổng hợp, khái quát và đưa ra kết luận chung.

- Phương pháp so sánh: Phương pháp này được sử dụng để so sánh giữa các sáng tác dân gian Việt Nam (cùng thể loại hoặc cùng nội dung) hoặc giữa các khối lớp với nhau để thấy sự khác biệt cũng như sự phân cấp ở các độ tuổi (về nội dung, dung lượng và kết cấu).

6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn

6.1. Ý nghĩa khoa học

Khẳng định được những giá trị về nội dung và nghệ thuật của các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Là tài liệu tham khảo bổ ích cho bạn đọc quan tâm, yêu thích văn học dân gian Việt Nam, đặc biệt là những sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học.

- Đề tài này sẽ giúp giáo viên thuận lợi hơn trong quá trình tiếp cận và giảng dạy các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học.

Chương 1

NỘI DUNG CỦA CÁC SÁNG TÁC DÂN GIAN VIỆT NAM TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC (BỘ SÁCH KNTTVCS)

1.1. Giới thiệu chung về các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học

Trong dòng chảy của văn hóa Việt, VHDG giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Ra đời từ thời công xã nguyên thủy, gắn bó mật thiết với đời sống tư tưởng, tình cảm, phong tục tập quán của nhân dân, VHDG đã trở thành tiếng nói chung của cộng đồng, là tài sản tinh thần của mọi người, mọi nhà. Không chỉ là ngọn nguồn kết tinh tinh hoa của văn học dân tộc, VHDG còn in dấu sâu đậm trong tiến trình phát triển của văn học viết Việt Nam. VHDG ra đời là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể của người bình dân. Đó là tiếng nói tư tưởng, tình cảm của họ thể hiện trên nhiều thể loại phong phú: thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ca dao, tục ngữ... Không chỉ thể hiện ước mơ khám phá và lý giải thế giới tự nhiên của người xưa, VHDG còn trao truyền những bài học kinh nghiệm quý báu về lối sống, đạo lý, cách ứng xử cho các thế hệ sau. Có thể nói VHDG đã bao quát và lưu giữ trọn vẹn tâm hồn Việt.

VHDG có khả năng phản ánh toàn diện và sinh động đời sống lao động, sinh hoạt cũng như thế giới tinh thần của người lao động qua các thời kỳ lịch sử. Những tác phẩm dân gian ghi lại chân thực bức tranh lao động sản xuất, từ đó làm nổi bật vẻ đẹp cần cù, bền bỉ và tinh thần gắn bó với quê hương, xứ sở của người nông dân. Đồng thời, VHDG còn là nơi kết tinh những bài học kinh nghiệm quý báu được đúc kết thành những tri thức có giá trị định hướng đạo đức, hành vi và lối sống cho cộng đồng. Không dừng lại ở đó, VHDG còn thể hiện những khát vọng cao đẹp của nhân dân: khát vọng về công lý, hạnh phúc, về một xã hội công bằng, nơi cái thiện chiến thắng cái ác, ... Qua đó, VHDG không chỉ phản ánh hiện thực mà còn thể hiện lý tưởng sống, niềm tin và sức mạnh tinh thần của nhân dân. Chính sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố hiện thực và ước mơ đã làm nên sức sống bền bỉ của VHDG, giúp nó vượt qua giới hạn của thời gian, tiếp tục lan tỏa và giữ vai trò nền tảng trong đời sống văn hóa cũng như trong tiến trình phát triển của văn học dân tộc.

VHDG bao gồm nhiều thể loại khác nhau. Tuy nhiên, khi được đưa vào chương trình Tiếng Việt ở bậc Tiểu học, các nhà biên soạn chỉ lựa chọn một số thể loại phù hợp với trình độ nhận thức cũng như đặc điểm tâm lý lứa tuổi của học sinh như thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, ca dao, tục ngữ, đồng dao. Những sáng tác này thường mang nội dung trong sáng, gần gũi với đời sống hằng ngày; hình thức biểu đạt giản dị, kết cấu rõ ràng, dễ nhớ, dễ thuộc; đồng thời chứa đựng những bài học giáo dục nhẹ nhàng mà sâu sắc. Nhờ đó, học sinh không chỉ rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ mà còn từng bước hình thành tình yêu tiếng Việt, tình yêu quê hương và những phẩm chất tốt đẹp ngay từ những năm đầu đời. Cụ thể, các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học (Bộ sách KNTTVCS) được chúng tôi khảo sát, thống kê trong **bảng 1.1**. (Phụ lục)

Bảng 1.2. Số lượng các thể loại dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học (Bộ sách KNTTVCS)

STT	Thể loại	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Ca dao	23	36,5
2	Tục ngữ	21	33,3
3	Truyện dân gian	17	27,0
4	Đồng dao	2	3,2

Sự phân bố các thể loại ở từng khối lớp được sắp xếp phù hợp với đặc điểm tâm lý và khả năng tiếp nhận của học sinh. Ở lớp 1, học sinh chủ yếu được làm quen với ca dao và đồng dao có lời thơ ngắn gọn, giàu nhạc điệu để tạo hứng thú học tập và bồi dưỡng tình yêu quê hương, gia đình. Sang lớp 2 và lớp 3, vẫn tiếp tục có các thể loại ca dao, đồng dao và đồng thời số lượng tục ngữ và truyện dân gian tăng lên rõ rệt nhằm giúp học sinh hình thành những bài học đạo lý, kinh nghiệm sống, tinh thần đoàn kết, chăm chỉ và lòng yêu nước. Đến lớp 4 và lớp 5, nội dung ca dao, tục ngữ và truyện dân gian được mở rộng theo hướng sâu sắc hơn, gắn với truyền thống dân tộc, lịch sử, văn hóa và cách ứng

xử trong cuộc sống, qua đó góp phần bồi dưỡng nhân cách, ý thức cội nguồn và niềm tự hào dân tộc cho học sinh. Nhìn chung, việc phân bổ các thể loại dân gian trong chương trình vừa đảm bảo tính kế thừa, phát triển theo từng cấp học, vừa phù hợp với mục tiêu giáo dục toàn diện về tri thức, đạo đức, tâm hồn và tình yêu văn hóa dân tộc cho học sinh Tiểu học.

1.2. Nội dung của các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học

Các sáng tác dân gian Việt Nam được đưa vào trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học (Bộ sách KNTTVCS) không chỉ giàu giá trị nghệ thuật mà còn thấm đẫm ý nghĩa giáo dục nhân văn. Qua những câu ca, lời kể, hình ảnh quen thuộc và gần gũi, học sinh dần hình thành chuẩn hóa những khái niệm, mở rộng hiểu biết về thiên nhiên, con người và nhịp sống đời thường. Từ đó, các em được bồi đắp tình yêu quê hương đất nước, tình cảm gia đình và từng bước tiếp nhận những bài học sâu sắc về đạo lý, nhân cách làm người một cách tự nhiên, bền vững.

1.2.1. Tình yêu quê hương đất nước – mạch nguồn bất tận nuôi dưỡng tình cảm lớn cho trẻ

Nhà thơ Đỗ Trung Quân đã từng tha thiết nỗi lòng về quê hương:

*“Quê hương mỗi người chỉ một
Như là chỉ một mẹ thôi
Quê hương nếu ai không nhớ
Sẽ không lớn nổi thành người.” [25]*

Với tuổi thơ, quê hương có khi chỉ là vị ngọt của “chùm khế”, là con đường làng quen thuộc rợp nắng mỗi sáng đến trường, là cánh diều nhỏ no gió tuổi thơ bay lên giữa bầu trời trong vắt. Những hình ảnh tưởng chừng nhỏ bé ấy lại có sức nâng đỡ tâm hồn, giúp trẻ biết rung cảm trước cái đẹp, biết yêu thương từ những điều bình dị nhất. Mỗi người trong chúng ta ai cũng đều mang trong mình một miền quê để thương, để nhớ. Quê hương là nơi chôn nhau cắt rốn, nơi ta chập chững những bước chân đầu tiên, nơi lưu giữ biết bao kí ức, kỉ niệm đẹp đẽ của thời thơ ấu. Chính vì lẽ đó mà tình yêu quê hương luôn hiện

hữu trong mỗi con người. Tình yêu quê hương còn là tình cảm gắn bó với đất nước, lãnh thổ thiêng liêng của dân tộc.

Để bồi đắp và nuôi dưỡng tình cảm ấy, chương trình Tiếng Việt Tiểu học đã lựa chọn những sáng tác dân gian giàu giá trị giáo dục, đặc biệt là các truyền thuyết và ca dao gắn liền với lịch sử dân tộc. Qua những câu chuyện về các vị anh hùng chống giặc ngoại xâm, các em không chỉ được tiếp cận với những trang sử hào hùng của cha ông mà còn cảm nhận sâu sắc tinh thần yêu nước và niềm tự hào dân tộc.

Tình yêu quê hương, đất nước trước hết được thể hiện ở **tinh thần sẵn sàng xả thân vì nền độc lập, tự do của dân tộc**. Tinh thần ấy được thể hiện sâu sắc qua những câu chuyện truyền thuyết mang đậm dấu ấn lịch sử dân tộc. Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã phải đánh đổi biết bao mồ hôi, nước mắt và cả máu xương để bảo vệ từng tấc đất quê hương. Chính tình yêu tha thiết với non sông, xứ sở đã hun đúc nên ý chí kiên cường, lòng quả cảm và tinh thần bất khuất của con người Việt Nam - những con người luôn sẵn sàng xả thân để giữ gìn chủ quyền dân tộc trước mọi thế lực xâm lăng.

Từ mạch nguồn thiêng liêng ấy, hình tượng người anh hùng chống giặc ngoại xâm hiện lên rực rỡ trong truyền thuyết Thánh Gióng [9, tr.112] – biểu tượng bất diệt của sức mạnh và lòng yêu nước dân tộc. Gióng sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, ba năm không biết nói, biết cười, tưởng như chỉ là một đứa trẻ bình thường. Nhưng khi đất nước lâm nguy, tiếng gọi cứu nước đã đánh thức trong cậu bé ấy một ý chí phi thường. Lời nói đầu tiên của Gióng không dành cho bản thân mà là lời xin được ra trận đánh giặc, thể hiện khát vọng bảo vệ non sông mãnh liệt. Gióng lớn nhanh nhờ cơm gạo của bà con làng xóm, nhờ tình yêu nước chung của cả cộng đồng. Chính những điều bình dị ấy đã nuôi dưỡng nên một người anh hùng dân tộc, cho thấy chiến công chống giặc là kết tinh của sức mạnh toàn dân. Hình ảnh Gióng vươn vai thành tráng sĩ, cưỡi ngựa sắt lao vào trận mạc đã khắc họa khí thế quật cường của dân tộc Việt Nam trước ngoại xâm. Đặc biệt, chi tiết Gióng nhổ tre bên đường làm vũ khí khi roi sắt gãy mang ý nghĩa biểu tượng

sâu sắc: trong mọi hoàn cảnh, con người Việt Nam luôn biết biến những gì thân thuộc của quê hương thành sức mạnh để bảo vệ đất nước.

Từ dấu chân ngựa sắt của Thánh Gióng, ta bắt gặp bóng voi hiên ngang của hai vị nữ tướng trong truyền thuyết *Hai Bà Trưng* – những người con đất Mê Linh đã biến nỗi đau mất nước thành ngọn lửa đấu tranh cứu dân, cứu nước. Trong bối cảnh đất nước chìm trong bóng tối của ách đô hộ, khi giặc ngoại xâm “*thăng tay chém giết dân lành, cướp hết ruộng nương màu mỡ*” [11, tr.102], bắt dân “*lên rừng săn thú lạ, xuống biển mò ngọc trai*” [11, tr.102], cuộc sống nhân dân lâm than, oán hận tích tụ như lớp sóng ngầm chực trào vỡ. Bi kịch Thi Sách bị Tô Định sát hại đã trở thành giọt nước tràn ly, đánh thức khát vọng công lý và độc lập trong lòng hai chị em cùng toàn thể nhân dân. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng vì thế không bắt nguồn từ thù riêng, mà là sự kết tinh của tình yêu nước sâu nặng, ý thức bảo vệ danh dự và chủ quyền dân tộc. Chi tiết Trưng Trắc dứt khoát từ chối mặc đồ tang, khẳng định: “*Ta sẽ mặc giáp phục thật đẹp để dân chúng thêm phấn khích, còn giặc trông thấy thì kinh hồn*” [11, tr.103] đã khắc họa rõ khí phách hiên ngang của người nữ chủ tướng, đặt đại nghĩa dân tộc lên trên nỗi đau cá nhân. Hình ảnh Hai Bà “*bước lên bành voi. Đoàn quân rừng rừng lên đường*” [11, tr.103] giữa tiếng trống dội vang núi rừng đã trở thành biểu tượng rực rỡ của lòng yêu nước và sức mạnh đoàn kết dân tộc. Những thành trì của giặc lần lượt sụp đổ, Tô Định ôm đầu chạy về nước là minh chứng hùng hồn cho chân lý muôn đời: khi tình yêu nước được đánh thức và kết tụ trong lòng nhân dân, không một thế lực xâm lăng nào có thể khuất phục được dân tộc Việt Nam.

Ý chí xả thân bảo vệ chủ quyền không chỉ được thể hiện trong câu chuyện truyền thuyết mà còn kết tinh qua những câu ca dao lịch sử. Chính những vần thơ ấy đã trở thành nơi lưu giữ kí ức dân tộc, tạc khắc nên chân dung những người anh hùng bằng tất cả niềm tự hào và lòng kính trọng của muôn thế hệ:

“Ai qua Nông Cống tỉnh Thanh

Dừng chân nhớ Triệu Thị Trinh anh hùng.” [12, tr.70]

Địa danh Nông Cống không chỉ là một miền đất mà còn trở thành không gian lưu giữ dấu ấn lịch sử thiêng liêng. Từ “*dừng chân nhớ*” như một lời nhắc nhở tha thiết đối với mỗi người dân đất Việt: khi đi qua vùng đất ấy, hãy cúi mình tưởng nhớ vị nữ tướng kiên cường đã dám đứng lên chống lại ách đô hộ phương Bắc. Hình tượng Bà Triệu không chỉ thể hiện ý chí chiến đấu bất khuất mà còn cho thấy từ buổi đầu lịch sử, dân tộc ta đã hun đúc một truyền thống yêu nước mãnh liệt, sẵn sàng hi sinh để giữ gìn non sông.

Tình yêu nước của người Việt còn thể hiện ở niềm tự hào đối với những bậc minh quân đã đặt nền móng vững chãi cho một quốc gia độc lập, thịnh trị:

*“Nghìn năm còn mãi sử xanh
Vua Lý Thái Tổ dời thành lập đô
Về Thăng Long dựng cơ đồ
Thiên thu bền vững thủ đô Lạc Hồng.”* [15, tr.112]

Lời ca vang lên đầy trang trọng với cụm từ “*sử xanh*” và “*nghìn năm*”, khẳng định giá trị bất biến của thời gian đối với công trạng của đức vua. Việc dời đô từ vùng núi Hoa Lư hiểm trở về đồng bằng Thăng Long rộng lớn không chỉ là một cuộc chuyển dịch địa lý, mà là một cuộc hành trình hướng tới sự phát triển thịnh vượng. Dưới ngòi bút dân gian, Lý Thái Tổ hiện lên như một bậc minh quân có tầm nhìn thấu suốt thiên niên kỷ. Hai chữ “*cơ đồ*” và “*thủ đô Lạc Hồng*” gợi nhắc về nguồn cội con Rồng cháu Tiên, đồng thời khẳng định lòng tự tôn dân tộc sâu sắc. Khát vọng của Người là xây dựng một nền móng “*thiên thu bền vững*”, nơi mà độc lập không chỉ là sự sống sót mà còn là sự thăng hoa của một nền văn hiến rực rỡ.

Tiếp nối mạch nguồn ấy, Lê Lợi hiện lên như hiện thân của sức mạnh nhân dân trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh:

*“Cao nhất là núi Lam Sơn
Có ông Lê Lợi chặn đường giặc Minh.”* [10, tr.117]

Ở đây, tác giả dân gian đã sử dụng thủ pháp so sánh đòn bẩy cực kỳ tinh tế. Lấy cái “*cao nhất*” của thiên nhiên để đối sánh với tầm vóc của con người. Núi Lam Sơn dù cao, dù hùng vĩ nhưng vẫn đứng sau bóng dáng của người anh

hùng áo vải Lê Lợi – vị anh hùng kiệt xuất của dân tộc. Động từ “*chặn đường*” được dùng rất đặc địa, nó không chỉ tả thực hành động quân sự mà còn bộc lộ một tư thế chủ động, một ý chí sắt đá: quyết không cho kẻ thù dẫm đạp lên mảnh đất quê hương. Dưới sự lãnh đạo của ông, nghĩa quân không chỉ dựa vào địa thế hiểm yếu mà còn biết phát huy sức mạnh của lòng dân – yếu tố quyết định làm nên thắng lợi. Chiến thắng ấy đã chấm dứt ách đô hộ tàn bạo của nhà Minh, khép lại hai mươi năm đen tối và mở ra một kỷ nguyên mới với sự ra đời của Nhà Hậu Lê – triều đại tồn tại lâu dài và có nhiều đóng góp to lớn cho lịch sử dân tộc.

Yêu quê hương, đất nước không chỉ được thể hiện ở tinh thần chống giặc ngoại xâm mà còn là **niềm tự hào và ý thức về nguồn cội dân tộc**. Qua những câu chuyện cổ tích và truyền thuyết, các em dân hiểu hơn về nguồn gốc của dân tộc, từ đó thêm yêu, thêm trân trọng quê hương xứ sở của mình.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam đã cùng nhau đoàn kết, gắn bó, chung lưng đấu cật để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nằm ở vị trí giao thoa giữa hai trung tâm văn minh cổ đại của nhân loại, Việt Nam sớm trở thành điểm hội tụ và giao lưu của nhiều nền văn hóa khác nhau. Chính từ bề dày lịch sử và không gian văn hóa đa dạng ấy, cho đến ngày nay, theo các nhà dân tộc học, trên lãnh thổ Việt Nam có 54 dân tộc anh em cùng sinh sống, cùng làm nên bản sắc phong phú mà thống nhất của dân tộc Việt Nam. Trong kho tàng truyện cổ dân gian các dân tộc thiểu số, sự tích *Chuyện quả bầu* của người Khơ Mú đã mang đến một cách lí giải hết sức gần gũi nguồn gốc chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Câu chuyện mở ra trong một khung cảnh xa xưa, với hình ảnh đôi vợ chồng nghèo hiền lành, chất phác, ngày ngày vào rừng chặt củi để mưu sinh. Một lần nọ, họ “*bắt được một con dúi. Dúi xin tha, họ thương tình tha cho nó*” [9, tr.119]. Tấm lòng nhân hậu ấy đã được đền đáp: con dúi nói rằng sắp có trận đại hồng thủy xảy ra. Nhờ tin báo ấy, đôi vợ chồng kịp chuẩn bị khúc gỗ và lương thực, thoát khỏi tai họa diệt vong. Sau con lũ dữ, một điều kì diệu xảy ra: người vợ sinh ra một quả bầu lớn. Khi quả bầu nứt

ra, “từ bên trong quả bầu, những con người bé nhỏ bước ra. Người Kơ Mú ra trước. Tiếp đến, người Thái, người Mường, người Dao, người Mông, người Ê-đê, người Ba-na, người Kinh,... lần lượt ra theo” [9, tr.120]. Họ chính là tổ tiên của 54 dân tộc anh em đang sinh sống trên khắp mọi miền đất nước Việt Nam ngày nay. Qua câu chuyện, các em thêm yêu quý và tự hào về các dân tộc Việt Nam, từ đó biết trân trọng sự gắn bó, yêu thương và tinh thần đùm bọc lẫn nhau của đồng bào trên mọi miền Tổ quốc.

Cùng chung mục đích giải thích về nòi giống dân tộc, người Việt đã gửi gắm niềm tự hào sâu sắc về nguồn cội qua truyền thuyết *Sự tích Con Rồng cháu Tiên*. Câu chuyện kể rằng, “ở miền đất Lạc Việt có một vị thần tên là Lạc Long Quân” [13, tr.40] - thuộc nòi rồng cao quý, mang sức mạnh phi thường, thường xuyên giúp dân diệt trừ yêu quái, bảo vệ cuộc sống bình yên. Chàng gặp và nên duyên với nàng Âu Cơ – một tiên nữ xinh đẹp, dịu dàng, thuộc dòng dõi thần tiên nơi núi cao. Ít lâu sau, Âu Cơ sinh ra một bọc trăm trứng, nở thành một trăm người con khỏe mạnh. Hình ảnh “bọc trăm trứng” mang ý nghĩa sâu sắc: tất cả người Việt đều cùng một mẹ sinh ra, chung một cội nguồn, chung một dòng máu. Tuy nhiên, do khác biệt về môi trường sống, Lạc Long Quân và Âu Cơ đã chia con: năm mươi người theo cha xuống biển, năm mươi người theo mẹ lên núi, tỏa đi khắp nơi để khai phá và dựng xây đất nước. Dẫu chia xa, họ vẫn khắc ghi lời hẹn ước: khi gặp khó khăn phải tương trợ, đùm bọc lẫn nhau. Câu chuyện giúp các em thêm tự hào về cội nguồn dân tộc và ý thức gắn bó máu thịt giữa những con người cùng chung dòng giống Lạc Hồng.

Tình yêu quê hương, đất nước còn là **tình yêu với những gì gần gũi, thân thương nhất**: yêu cánh đồng bát ngát trải dài đến tận chân trời, yêu phiên chợ quê rộn ràng mà ấm áp nghĩa tình, yêu lũy tre xanh, bờ bãi, dòng sông đã gắn bó suốt bao đời người. Chính từ tình yêu mộc mạc ấy, nhân dân ta đã gửi gắm niềm tự hào, sự trân trọng và ngợi ca vẻ đẹp của quê hương vào những câu ca dao đậm đà hồn Việt. Qua thể thơ lục bát nhịp nhàng, mềm mại như lời hát, người nông dân bày tỏ những suy nghĩ thiết tha về cuộc sống lao động, về tình nghĩa con người, về tình yêu lứa đôi và đặc biệt là về quê hương, đất nước. Có

thể nói, vẻ đẹp quê hương đã đi vào ca dao, trở thành niềm tự hào lớn lao, bền bỉ trong tâm hồn người Việt.

“Làng tôi có lũy tre xanh

Có dòng sông nhỏ uốn quanh xóm làng.” [6, tr.179]

“*Lũy tre xanh*” từ bao đời nay đã trở thành thành trì bảo vệ, là bóng mát chở che cho những nếp nhà tranh. Tre không chỉ là cây, tre là biểu tượng của sự kiên cường, bền bỉ và tinh thần đoàn kết của người nông dân. Lũy tre ấy ôm ấp bao kỷ niệm tuổi thơ, là nơi ghi dấu những nếp sinh hoạt văn hóa lâu đời. Bên cạnh vẻ vững chãi của tre là nét mềm mại của “*dòng sông nhỏ*”. Hình ảnh dòng sông “*uốn quanh*” không chỉ gợi tả địa thế địa lý mà còn diễn tả một sự gắn bó, quấn quýt không rời. Dòng sông ấy là mạch nguồn sự sống, là nơi bồi đắp phù sa cho đồng ruộng, là nơi lưu giữ những chuyện trò ngang và tiếng cười của trẻ thơ mỗi buổi chiều hè.

Yêu quê hương, đất nước chính là sự trân trọng những nét đẹp văn hóa, lịch sử và không gian thanh tĩnh của vùng đất kinh kỳ:

“Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương

Mịt mù khói tỏa ngàn sương

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.” [12, tr.70]

Bức tranh quê hương mang vẻ đẹp cổ kính mà cũng vô cùng gần gũi. Hình ảnh “*cành trúc la đà*” gợi một không gian thư thái, nhẹ nhàng, khiến cảnh vật như có linh hồn. Không chỉ cảm nhận quê hương bằng hình ảnh, tác giả dân gian còn cảm nhận bằng âm thanh rất tinh tế: tiếng chuông chùa Trấn Vũ ngân vang trong sương sớm hòa cùng tiếng gà gáy nơi Thọ Xương. Những âm thanh quen thuộc ấy không chỉ gợi nhịp sống thanh bình mà còn gợi chiều sâu văn hóa, lịch sử của mảnh đất ngàn năm văn hiến. Đặc biệt, câu thơ “*Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ*” đã khắc họa vẻ đẹp vừa nên thơ vừa giàu sức sống của Hà Nội xưa. Tiếng chày giã giấy ở làng Yên Thái gợi nhịp lao động cần mẫn của con người, còn “*mặt gương Tây Hồ*” lại mở ra một không gian rộng lớn, trong trẻo và thơ mộng. Qua đó, bài ca dao đã bồi đắp trong tâm hồn trẻ

thơ tình yêu quê hương, ý thức gìn giữ những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Tình yêu quê hương, đất nước cũng chính là **lời ngợi ca về vẻ đẹp và niềm tự hào về sản vật trù phú của quê hương.**

“Đường vô xứ Nghệ quanh quanh

Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.” [9, tr.113]

Câu ca dao như một nét vẽ mềm mại, phác thảo nên cung đường uốn lượn, men theo những sườn núi điệp trùng và dòng Lam giang thơ mộng. Để rồi, khi tầm mắt được phóng ra xa, ta bỗng choáng ngợp trước sự giao thoa tuyệt mỹ của *“non xanh”* và *“nước biếc”*. Đó là nơi sắc xanh đại ngàn của Trường Sơn hùng vĩ hòa quyện cùng sắc biếc trong veo của mặt nước, tạo nên một chỉnh thể sơn thủy hữu tình, đầy sức sống. Bức tranh ấy không chỉ có hình khối, sắc màu mà còn mang cả linh hồn của một vùng địa linh nhân kiệt, vừa kiêu hãnh giữa nắng gió, vừa tình tứ, nồng hậu như chính cốt cách của con người xứ Nghệ.

Nếu xứ Nghệ làm say lòng người bởi vẻ đẹp sơn thủy hữu tình thì mảnh đất Khánh Hòa lại gợi niềm tự hào về những sản vật quý giá cùng vẻ đẹp giao hòa giữa núi non và biển cả:

“Khánh Hòa là xứ trầm hương

Non xanh nước biếc người thương đi về.” [10, tr.101]

Nhắc đến Khánh Hòa là nhắc đến *“trầm hương”* – sản vật quý giá được chắt lọc từ thiên nhiên và thời gian. *“Trầm hương”* không chỉ mang giá trị vật chất mà còn gợi vẻ đẹp tinh túy, sâu lắng, như chính tâm hồn con người nơi đây. Vẫn là *“non xanh nước biếc”* nhưng cảnh sắc Khánh Hòa dường như có thêm chiều sâu của biển cả, của những dãy núi ôm lấy làn nước trong xanh, tạo nên một không gian vừa hùng vĩ vừa thơ mộng. Chữ *“người thương”* hiện lên ở cuối câu như một điểm xuyết đầy ý nhị, làm ấm lại cả không gian đại ngàn và biển cả. Nếu thiên nhiên là cái nền hùng vĩ, thì tình người chính là sợi dây neo giữ bước chân lữ khách. Người ta tìm về Khánh Hòa không chỉ để say sưa

cái vịnh biển xanh ngắt hay hít hà mùi hương trầm quý phái, mà còn để tìm về một nơi có sự chờ đợi, có lòng người bao dung và thủy chung.

Nhắc đến Bình Định, người dân sẽ nhớ ngay đến những thức quà dân dã mang đậm đà hương vị quê hương:

"Ai qua Bình Định đang trưa

Dừng chân uống bát nước dừa Tam Quan

Ai về ăn ổi Đình Quang

Ăn ớt Vĩnh Thạnh, ăn măng Truong Dài." [15, tr.69]

Giữa cái nắng gắt của *"đang trưa"* miền Trung, hình ảnh *"bát nước dừa Tam Quan"* hiện ra mát lạnh như dòng sữa mẹ, xua tan bao mệt mỏi đường xa. Cách liệt kê một loạt các địa danh gắn với đặc sản: ổi Đình Quang, ớt Vĩnh Thạnh, măng Truong Dài không chỉ giới thiệu về sự giàu có của sản vật địa phương, mà còn cho thấy niềm tự hào của người dân về mỗi tác đất quê mình. Từ vị ngọt của ổi, cái cay nồng của ớt đến vị giòn thơm của măng rừng, tất cả tạo nên một chỉnh thể đa sắc, đa vị, phản chiếu vẻ đẹp của một vùng đất tự cường, nơi con người biết chắt chiu từ sỏi đá để làm nên những giá trị bền vững. Đó là vẻ đẹp của một miền đất không chỉ có võ nghệ kiên cường mà còn có những tâm hồn hào sảng, sẵn sàng đãi khách bằng tất cả những gì tinh túy nhất.

Xuôi về miền Tây Nam Bộ, tình yêu quê hương lại được gửi gắm qua niềm tự hào trước vẻ đẹp rộng lớn, trù phú của thiên nhiên và sự giàu có của sản vật miền sông nước:

"Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh

Nước Tháp Mười lóng lánh cá tôm." [9, tr.114]

Hình ảnh *"cò bay thẳng cánh"* không chỉ tả thực diện tích rộng lớn của vùng đất trũng Đồng Tháp Mười, mà còn gợi lên một cảm giác tự do, tự tại đến lạ kỳ. Đó là cái thênh thang của một vùng đất mà thiên nhiên hào phóng ban tặng cho con người những khoảng không gian bất tận để vươn mình. Sóng đôi với bầu trời khoáng đạt ấy là mạch sống dưới lòng nước: *"lóng lánh cá tôm"*. Từ láy *"lóng lánh"* là một nét bút tài hoa, nó không chỉ miêu tả sự giàu có, trù

phú của sản vật mà còn gợi lên ánh sáng – ánh sáng của những tia nắng nhảy múa trên mặt nước, ánh sáng của sự no ấm mà mẹ thiên nhiên đã ưu ái dành riêng cho nơi này.

Rời lòng Đồng Tháp Mười bao la, con thuyền văn hóa tiếp tục xuôi dòng trên những dải cù lao xanh ngắt để đến với "Tây Đô" – nơi vẻ đẹp thanh bình và sự trù phú của quê hương khiến bất cứ ai đặt chân đến cũng lưu luyến không muốn rời xa:

*“Cần Thơ gạo trắng nước trong
Ai đi đến đó lòng không muốn về.”* [11, tr.60]

Cụm từ *“lòng không muốn về”* như một lời khẳng định đầy cảm xúc: vẻ đẹp của miền Tây không chỉ níu chân bởi cảnh sắc mà còn bởi sự đôn hậu, chân thành của con người nơi đây. Đó là những con người sống giản dị, phóng khoáng, luôn rộng mở tấm lòng đón khách phương xa. Miền Tây vì thế không ồn ào, không phô trương, mà lặng lẽ đi vào lòng người bằng chính sự mộc mạc, êm đềm của mình. Và chính từ những điều giản dị ấy, tình yêu quê hương đất nước lại càng thêm sâu sắc – bởi ta nhận ra rằng, mỗi miền đất, dù khác nhau về cảnh sắc, vẫn cùng chung một vẻ đẹp đáng trân quý, đáng tự hào.

Từ những miền quê trù phú, ca dao đưa lòng người đến với những miền đất lưu giữ dấu ấn văn hóa và huyền thoại dân tộc:

*“Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh.”* [12, tr.70]

Bức tranh xứ Lạng hiện lên vừa thơ mộng vừa giàu chiều sâu văn hóa. Phố Kỳ Lừa gợi nhịp sống tấp nập nơi miền biên viễn, chùa Tam Thanh mang vẻ đẹp cổ kính, linh thiêng, còn hình tượng nàng Tô Thị lại chất chứa biết bao cảm xúc về lòng thủy chung son sắt của người phụ nữ Việt Nam. Bởi thế, câu ca dao không đơn thuần giới thiệu cảnh đẹp xứ Lạng mà còn khơi dậy niềm tự hào về những giá trị văn hóa tinh thần được hun đúc qua bao thế hệ. Qua đó, các em sẽ thêm yêu vẻ đẹp của quê hương đất nước, biết trân trọng những truyền thuyết, di tích lịch sử và những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam.

Lời ca dao tiếp tục đưa lòng người trở về với cội nguồn dựng nước của dân tộc:

“Ai về đến huyện Đông Anh

Ghé xem phong cảnh Loa Thành Thục Vương.” [10, tr.14]

“*Loa Thành Thục Vương*” không chỉ là một công trình kiến trúc cổ mà còn là biểu tượng của lịch sử dân tộc, nơi lưu giữ bao huyền thoại về An Dương Vương, Mỵ Châu – Trọng Thủy và bài học giữ nước muôn đời. Hai câu ca dao ngắn gọn nhưng gợi lên niềm tự hào sâu sắc về truyền thống lịch sử lâu đời của dân tộc. Qua đó, ta hiểu rằng yêu quê hương không chỉ là yêu cảnh đẹp hôm nay mà còn là trân trọng những giá trị văn hóa, lịch sử mà cha ông đã dày công gây dựng.

Nhà giáo dục người Nga V.A. Sukhomlinsky từng khẳng định: *“Tình yêu nước bắt nguồn từ thuở ấu thơ, anh không thể trở thành người con của Tổ quốc nếu không thể trở thành một người con hiếu thảo của gia đình”* [33]. Quả thực, tình yêu quê hương đất nước bắt nguồn từ tình yêu đối với gia đình, làng xóm, với những gì gần gũi và thân thuộc nhất. Vì vậy, những sáng tác dân gian Việt Nam được đưa vào trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học đã gieo vào tâm hồn các em những rung động đầu đời về quê hương, đất nước. Qua những câu chuyện truyền thuyết, cổ tích hay những lời ca dao ngọt ngào, các em dần hình thành niềm tự hào dân tộc, lòng biết ơn đối với cha ông đã có công dựng xây đất nước. Từ đó, các em biết yêu hơn mái nhà, tiếng ru của mẹ, yêu cánh đồng, dòng sông, lũy tre làng và nuôi dưỡng trong mình ý thức giữ gìn, bảo vệ quê hương đất nước. Chính những bài học giản dị mà giàu ý nghĩa ấy đã góp phần bồi đắp tâm hồn, hình thành nhân cách và nuôi dưỡng tình yêu nước bền vững cho thế hệ trẻ ngay từ những năm tháng đầu đời.

1.2.2. Tình cảm gia đình – cội nguồn của đạo lí dân tộc

Nữ sĩ Elizabeth Berg đã từng chiêm nghiệm rằng: *“Bạn được sinh ra từ gia đình của mình và gia đình được sinh ra từ trong bạn. Không mưu cầu. Không dối chác”*[32]. Quả thực, giữa dòng đời vạn biến, khi đôi chân ta mỗi một trước những thử thách, ta thường có xu hướng tìm về một bến bờ bình yên

để vỗ về tâm hồn. Điểm tựa ấy chẳng nằm đâu xa xôi mà chính là tình cảm gia đình – một sợi dây gắn kết thiêng liêng giúp ta thắp lên ngọn lửa lạc quan và tìm thấy sức mạnh để bước qua những ngày gian khó.

Tình cảm gia đình là cội nguồn thiêng liêng nuôi dưỡng tâm hồn của mỗi con người. Đó là tình yêu cha mẹ dành cho con cái và sự hiếu thảo, kính yêu con cái dành cho cha mẹ; là sự gắn bó, chở che giữa anh em, ông bà và cháu chắt trong một mái ấm thân thương. Trong vòng tay gia đình, mỗi con người được chở che, được tiếp thêm niềm tin và nghị lực để trưởng thành. Vì vậy, những sáng tác dân gian về tình cảm gia đình được đưa vào trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học đã đề cập tới nhiều mối quan hệ giữa ông bà với con cháu, giữa cha mẹ với con cái, giữa anh chị em với nhau. Những tình cảm ấy được thể hiện qua các thể loại như truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, ca dao và tục ngữ.

Ca dao người Việt có câu:

*“Ngó lên nuộc lạt mái nhà
Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu”*

Từ bao đời nay, **tình cảm bà cháu** luôn là một trong những tình cảm thiêng liêng và cảm động nhất trong đời sống tinh thần của người Việt. Vì vậy, qua những sáng tác dân gian Việt Nam, đặc biệt là những câu truyện cổ tích đã khắc họa sâu sắc tình yêu thương, sự hi sinh của người bà cùng tấm lòng hiếu thảo, gắn bó của con cháu. Qua đó, các em không chỉ cảm nhận được tình cảm gia đình sâu sắc mà còn học được bài học về lòng biết ơn và sự trân trọng đối với gia đình.

Câu chuyện *Sự tích cây khoai lang* kể về cuộc sống nghèo đói của hai bà cháu nơi bìa rừng heo hút. Bữa ăn hằng ngày của hai bà cháu không phải cơm trắng, rau xanh hay thịt cá mà chỉ là những củ mài đào vùi trong đất cần. Chính hoàn cảnh thiếu thốn ấy đã khiến cậu bé sớm thấu hiểu nỗi vất vả của bà. Thương bà, cậu quyết tâm kiếm thóc giống, trồng lúa để bà được ăn cơm trắng thay cho những bữa củ mài đạm bạc. Từ đó, cậu chăm chỉ cuốc đất, gieo mạ, cấy từng bụi lúa non xuống thửa ruộng nhỏ. Dù là nắng gắt hay những chiều mưa rừng lất phất, cậu bé vẫn luôn cặm cui, cần mẫn chăm chút cho nương lúa

của mình. Thế nhưng, tai họa bất ngờ ập đến khi một trận cháy rừng thiêu rụi tất cả. Cậu bé đau lòng không phải vì tiếc công sức mà vì thương bà vẫn phải tiếp tục sống trong cảnh thiếu ăn. Cảm động trước tấm lòng hiếu thảo ấy, Bụt đã ban cho cậu điều ước. Điều ước ấy cậu không dành cho riêng mình, cậu chỉ hi vọng bà không bị đói thôi. Và rồi phép màu đã nảy mầm từ chính tấm lòng ấy. Củ khoai lang – món quà của đất trời không chỉ cứu đói cho hai bà cháu mà còn tượng trưng cho lòng hiếu thảo của cậu bé đối với bà.

Bersot từng nói: *“Trong vũ trụ có bảy kỳ quan nhưng kỳ quan tuyệt phẩm nhất là trái tim người mẹ”*. Nếu những kỳ quan của thế giới khiến con người ngỡ ngàng trước vẻ đẹp tráng lệ thì trái tim người mẹ lại khiến con người xúc động trước một vẻ đẹp khác – vẻ đẹp của **tình mẫu tử thiêng liêng** mà sâu sắc. Điều đó được thể hiện trong câu chuyện *Sự tích cây vú sữa*. Câu chuyện kể về một cậu bé vì bị mẹ mắng nên đã giận dỗi bỏ nhà đi. Cậu đi mãi, đi mãi, tận hưởng sự tự do nhất thời mà quên đi bóng dáng người mẹ kính yêu đang héo hon trông đợi. Chỉ đến khi đói khát, mệt lả và bị người đời bắt nạt, cậu mới nhớ đến vòng tay ấm áp của mẹ và tìm đường trở về. Thế nhưng, người mẹ vì quá đau buồn và kiệt sức chờ con nên đã hóa thân thành cây xanh trong vườn. Hình ảnh cái cây ấy chính là hiện thân cao đẹp nhất của tình mẹ. Vì xót thương đứa con còn quá nhỏ dại nên linh hồn người mẹ đã hóa thân thành cây xanh để tiếp tục được vươn cao tán lá che chở cho con trước bão giông cuộc đời. Khi cậu bé ôm lấy thân cây mà khóc, những chiếc lá run rẩy như bàn tay mẹ vuốt ve, và kì diệu thay, một quả chín rơi vào lòng cậu. Dòng sữa trắng trong, ngọt lịm trào ra từ lớp vỏ căng mịn, thơm mát như chính dòng sữa mẹ ngày nào nuôi cậu khôn lớn. Tình mẹ trong câu chuyện ấy đã vượt qua cả ranh giới của sự sống và cái chết. Câu chuyện như một lời thức tỉnh dành cho mỗi chúng ta. Đừng bao giờ làm cha mẹ phải buồn lòng, bởi bánh xe thời gian vốn vô tình, nó chẳng bao giờ dừng lại mà cứ lặng lẽ cuốn đi tuổi xuân, sức khỏe và cả hơi ấm của mẹ cha. Hãy trân trọng và yêu thương họ ngay khi còn có thể. Đừng đợi đến khi đôi bàn tay gầy guộc ấy buông lơi, khi nụ cười hiền hậu chỉ còn là hư ảo, ta mới giật mình hối tiếc muộn màng như cậu bé trong câu chuyện. Bởi trên

đời này, có những lỗi lầm có thể sửa chữa, nhưng có những mất mát sẽ trở thành vết thương theo ta suốt cuộc đời.

Trong nếp nhà của người Việt, cha mẹ luôn dạy các con của mình những bài học trân quý về tình yêu thương, đặc biệt là **tình yêu thương giữa các anh chị em trong một mái nhà**. Trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học, tình cảm ấy được ông cha ta gửi gắm chủ yếu qua những câu truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, ca dao và tục ngữ như lời nhắc nhở con người phải biết yêu thương, đùm bọc và sẻ chia với nhau. Điều đó được thể hiện qua câu chuyện *Sự tích hoa tử muội* mượn sự ra đời của một loài hoa để ngợi ca tình chị em thắm thiết giữa hai nhân vật Nết và Na. Nết và Na là hai bạn nhỏ “*mồ côi cha mẹ, sống trong ngôi nhà nhỏ bên sườn núi*” [8, tr.109]. Nết là chị nên vô cùng yêu thương em mình, luôn nhường nhịn và dành mọi thứ tốt đẹp nhất cho Na. Một năm nọ, mưa lũ nước dâng cao, “*Nết cũng em chạy theo dân làng đến nơi an toàn*” [8, tr.109]. Do đường đi hiểm trở nên đôi bàn chân Nết rớm máu. Chứng kiến tình cảm ấy, Bụt vô cùng cảm động và đã hóa phép khiến những vết chân đầm máu của Nết nảy mầm trở hoa đỏ thắm. Loài hoa ấy mang một vẻ đẹp thật đặc biệt: mọc thành từng khóm, hoa nở thành chùm, bông hoa lớn như che chở, bao bọc cho những nụ hoa nhỏ bé. Hình ảnh ấy gợi lên một cách sâu sắc tình chị em yêu thương, gắn bó, sẵn sàng hi sinh vì nhau. Vì vậy, dân làng đã gọi loài hoa ấy là hoa tử muội – loài hoa tượng trưng cho tình cảm anh chị em trong gia đình.

Cùng giáo dục về tình cảm anh chị em, tác giả dân gian đã gửi gắm bài học về sức mạnh của đoàn kết qua *Câu chuyện bó đũa*. Câu chuyện kể về một gia đình nọ có “*hai anh em rất hòa thuận*” [8, tr.76], tuy nhiên “*khi lớn lên, anh có vợ, em có chồng. Tuy mỗi người một nhà nhưng vẫn hay va chạm*” [8, tr.76]. Trước cảnh các con không còn yêu thương nhau, người cha đau lòng nhưng không dùng roi vọt hay lời trách mắng nặng nề, mà nhẹ nhàng dùng hình ảnh bó đũa để thức tỉnh các con. Khi còn buộc chặt, không ai có thể bẻ gãy bó đũa, nhưng khi tách rời từng chiếc, chúng lại dễ dàng bị bẻ gãy. Hình ảnh bó đũa đã trở thành biểu tượng giàu ý nghĩa cho sức mạnh của tình thân: anh chị em chỉ thực sự mạnh mẽ khi biết gắn bó, yêu thương và nương tựa vào nhau. Lời dạy giản dị của người cha: “*Chia lẻ*

ra thì yếu, hợp lại thì mạnh. Vậy các con phải biết yêu thương, đùm bọc lẫn nhau. Có đoàn kết thì mới có sức mạnh” [8, tr.76]. Qua câu chuyện, dân gian đã khẳng định rằng tình cảm anh chị em chính là một trong những sợi dây thiêng liêng nhất gắn kết gia đình, là điểm tựa giúp con người vượt qua mọi khó khăn và gìn giữ hơi ấm của mái nhà Việt Nam.

Bên cạnh những câu chuyện giàu ý nghĩa, tác giả dân gian còn gửi gắm những bài học sâu sắc ấy qua kho tàng ca dao, tục ngữ như những lời nhắc nhở về đạo lý yêu thương, đùm bọc và sẻ chia giữa những người cùng chung huyết thống. Câu tục ngữ *“Chị ngã em nâng”* [8, tr.135] là một lời dạy ngắn gọn nhưng hàm chứa ý nghĩa sâu sắc về tình cảm anh chị em ruột thịt. Trước hết, xét về nghĩa đen, câu nói diễn tả một hành động rất cụ thể: khi người chị bị ngã thì người em sẽ đỡ chị dậy. Đó là một hành động tự nhiên, xuất phát từ tình yêu thương và sự quan tâm. Tuy nhiên, giá trị của câu tục ngữ không chỉ dừng lại ở hành động thể chất ấy mà còn mở rộng sang tầng nghĩa biểu tượng. *“Ngã”* ở đây không chỉ là vấp ngã trên đường đi, mà còn là những vấp ngã trong cuộc sống: thất bại, khó khăn, đau khổ, hay những lúc yếu lòng. *“Nâng”* không chỉ là đỡ bằng tay, mà còn là nâng đỡ bằng tình cảm, sự động viên, sẻ chia và giúp đỡ chân thành. Câu tục ngữ thể hiện quan niệm truyền thống của người Việt về đạo lý gia đình. Trong một gia đình, anh chị em là những người gắn bó máu thịt, cùng lớn lên dưới một mái nhà. Vì thế, khi một người gặp khó khăn, những người còn lại không thể thờ ơ mà phải biết tương trợ, đùm bọc lẫn nhau.

Cùng nói về tình cảm anh chị em trong gia đình, ca dao người Việt có câu:

“Anh em như thể chân tay

Rách lành đùm bọc đỡ hay đỡ đần.” [8, tr.135]

Tay và chân vốn là hai bộ phận không thể tách rời, cùng chung một nhịp thở, một dòng máu, hỗ trợ lẫn nhau để tạo nên sức mạnh và sự linh hoạt cho con người. Nếu thiếu đi một trong hai, cơ thể không chỉ khuyết thiếu mà mọi sinh hoạt, lao động đều trở nên trắc trở. Anh em trong gia đình cũng vậy, vốn cùng sinh ra từ một gốc rễ, cùng lớn lên dưới một mái nhà. Mọi quan hệ ấy là sự cộng hưởng: anh nâng đỡ em, em hỗ trợ anh, tạo nên một chỉnh thể gắn bó

máu thịt. Chính tình cảm đó sẽ là cơ sở xây dựng mối quan hệ thuận hòa, cách cư xử giữa anh em với nhau. Nếu ở câu trên là hình ảnh so sánh thì câu dưới *Rách lành đùm bọc khó khăn đỡ đỡ* là hình ảnh tượng trưng mang nhiều ý nghĩa biểu cảm. “*Rách*”, “*lành*” chỉ hai hoàn cảnh sống khác nhau. “*Rách*” tượng trưng cho cuộc sống khó khăn, khổ sở. “*Lành*” tượng trưng cho hoàn cảnh sống thuận lợi, sung túc. Ở đây dù trong hoàn cảnh nào “*rách*” hay “*lành*” cũng đều phải đùm bọc lấy nhau. Đó là lời khuyên về cách cư xử của anh em trong một gia đình, trong mọi hoàn cảnh khác nhau. Lúc đói, khi no, lúc sung sướng, khi thiếu thốn... hoàn cảnh có thể thay đổi nhưng đã là anh em thì lúc nào cũng phải yêu thương, đùm bọc và giúp đỡ lẫn nhau.

Vì vậy, chẳng phải ngẫu nhiên mà ông cha ta luôn coi sự hòa thuận giữa anh chị em là cội nguồn phúc khí của gia đình. Bởi hòa thuận không chỉ là về êm ấm bề ngoài mà còn là kết tinh của tình yêu thương, sự nhường nhịn, thấu hiểu và tôn trọng lẫn nhau. Chính từ chiêm nghiệm sâu sắc ấy, ông cha ta đã đúc kết nên lời dạy *Anh em hòa thuận là nhà có phúc* [8, tr.135]. Trong quan niệm dân gian, “*phúc*” không đơn thuần là sự đủ đầy về vật chất, mà trước hết là bình an trong tâm hồn, là sự bền vững của các mối quan hệ và sự tiếp nối tốt đẹp qua nhiều thế hệ. Ông cha ta hiểu rằng, của cải dù nhiều đến đâu cũng không thể vá lành những rạn nứt trong tình ruột thịt; trái lại, một gia đình tuy nghèo về vật chất nhưng giàu yêu thương, anh em thuận hòa, vẫn là một gia đình có phúc lớn. Bởi vậy, câu tục ngữ vừa mang ý nghĩa ngợi ca, vừa là lời răn dạy nghiêm khắc: đừng vì ích kỷ cá nhân mà làm tổn thương mối quan hệ thiêng liêng ấy. Khi biết nhường nhịn và sẻ chia, gia đình sẽ trở thành mái ấm thực sự, nơi con người tìm thấy bình yên sau mọi sóng gió của đời sống.

Gia đình chính là chiếc nôi nuôi dưỡng và nâng đỡ con người từ thuở ấu thơ. Đến khi trưởng thành, đi qua những biến động của cuộc sống, con người có xu hướng tìm về gia đình như tìm về một bến đỗ bình yên để được sẻ chia và tiếp thêm sức mạnh. Vì vậy, những sáng tác dân gian Việt Nam viết về tình cảm gia đình trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học mang ý nghĩa giáo dục vô cùng sâu sắc đối với học sinh. Qua đó, các em hiểu rằng gia đình chính là

cội nguồn của hạnh phúc, là nơi hình thành nhân cách và nuôi dưỡng những tình cảm đẹp đẽ nhất của con người.

1.2.3. Thế giới xung quanh – những khám phá đầu tiên trong nhận thức của trẻ

Thế giới xung quanh luôn là miền đất đầy bí ẩn và hấp dẫn đối với trẻ thơ. Ở lứa tuổi Tiểu học, các em bắt đầu hành trình khám phá cuộc sống bằng đôi mắt trong veo và trí tò mò hồn nhiên của mình. Mỗi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên đều gợi cho trẻ những câu hỏi đầu tiên về thế giới: vì sao chim biết bay, vì sao có mưa lũ, vì sao cây cỏ có tên gọi riêng hay con người phải dựng nhà để ở, ... Chính vì vậy, những sáng tác dân gian trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học đã trở thành “cánh cửa nhận thức” giúp trẻ từng bước hiểu biết về thế giới xung quanh. Qua những câu chuyện cổ tích, truyền thuyết, đồng dao, ca dao và tục ngữ giàu hình ảnh, dân gian không chỉ cung cấp cho trẻ những hiểu biết đầu tiên về sự vật hiện tượng mà còn giải thích nguồn gốc muôn loài, đồng thời giúp các em khám phá những quy luật giản dị mà sâu sắc của tự nhiên và đời sống.

Trước hết, sáng tác dân gian đã giúp trẻ **nhận biết những đặc điểm của sự vật, hiện tượng trong cuộc sống xung quanh** bằng những hình ảnh gần gũi, sinh động và giàu cảm xúc. Trong bài đồng dao *Về chim*, cả một thế giới loài chim hiện lên đầy màu sắc qua lối miêu tả hồn nhiên mà tinh tế:

*“Hay chạy lon xon
Là gà mới nở
Vừa đi vừa nhảy
Là em sáo xinh
Hay nói linh tinh
Là con liều điếu...”* [9, tr.39]

Mỗi loài chim được khắc họa bằng một nét riêng biệt: gà con nhỏ bé, lon ton; sáo nhanh nhẹn, đáng yêu; liều điếu ríu rít không ngừng, ... Những hình ảnh ấy giúp trẻ nhận diện thế giới bằng trực quan và cảm xúc. Đặc biệt, cách gọi “em”, “cậu”, “thím”, “bà”, “mẹ”, “cô”, “bác” đã nhân hóa các loài chim

thành những thành viên trong một đại gia đình, khiến thiên nhiên không còn xa lạ mà trở nên gần gũi, thân thương như chính cuộc sống thường ngày của trẻ. Qua từng câu về ngắn gọn, giàu nhạc điệu, trẻ không chỉ học được đặc điểm của muôn loài mà còn dần hình thành tình yêu thiên nhiên và khả năng quan sát thế giới xung quanh.

Không chỉ giúp trẻ nhận biết về đặc điểm của sự vật hiện tượng, các sáng tác dân gian còn **giải thích về nguồn gốc tên gọi và sự hình thành của muôn vật** bằng trí tưởng tượng phong phú và cách lí giải thật hồn nhiên. Trong *Sự tích cây thì là*, dân gian đã đem đến cho trẻ một cách cắt nghĩa thú vị về tên gọi của một loài cây quen thuộc. Giữa lúc muôn loài cây được Trời gọi lên đặt tên, cây thì là xuất hiện với “*dáng mảnh khảnh, lá nhỏ xíu*” [9, tr.46]. Khi Trời hỏi về ích lợi, cây không nói những điều lớn lao mà chỉ nhẹ nhàng đáp: “*Thưa rằng, khi nấu canh riêu cá hoặc làm chả cá, chả mực mà không có con thì mất cả ngon ạ*” [9, tr.46]. Chính chi tiết này đã làm sáng lên ý nghĩa câu chuyện: giá trị của sự vật không nằm ở hình dáng lớn lao mà ở công dụng âm thầm, bền bỉ trong đời sống. Đặc biệt, khoảnh khắc Trời còn đang ngập ngừng chưa kịp đặt tên, cây đã vui mừng chạy đi khoe, đã tạo nên một cách lí giải hóm hỉnh cho tên gọi “*thì là*”. Đằng sau tiếng cười nhẹ nhàng ấy là một bài học sâu sắc dành cho trẻ: hãy biết trân trọng cả những điều nhỏ bé, bởi mỗi sự vật đều có ý nghĩa riêng trong thế giới này.

Hay trong câu chuyện *Mai An Tiêm* giải thích về nguồn gốc ra đời của quả dưa hấu, một thứ quả quen thuộc trong đời sống ngày nay. Mai An Tiêm vốn là con nuôi của vua Hùng, vì bị hiểu lầm nên chàng bị đày ra đảo hoang – một nơi thức ăn khan hiếm, cuộc sống thiếu thốn và hoàn toàn tách biệt với cộng đồng. Trong hoàn cảnh khắc nghiệt ấy, chàng bắt gặp “*một đàn chim bay qua thả xuống loại hạt đen nhánh*” [9, tr.92] và nảy ra suy nghĩ mộc mạc: “*Thứ quả này chim ăn được thì người cũng ăn được*” [9, tr.92]. Không cần đến những lí lẽ phức tạp, dân gian đã trao cho trẻ một “chìa khóa nhận thức”: học từ tự nhiên để hiểu và chinh phục tự nhiên. Sáng tác dân gian cũng tinh tế “vẽ” lại hình hài của sự vật bằng ngôn từ giàu hình ảnh: “*Quả có vỏ màu xanh thẫm,*

ruột đỏ, hạt đen nhánh, có vị ngọt và mát” [9, tr.92]. Những chi tiết cụ thể, giàu màu sắc và cảm giác ấy giúp trẻ không chỉ hình dung mà còn như được “chạm” vào thế giới sự vật bằng tất cả giác quan.

Các sáng tác dân gian còn hướng trẻ khám phá sự hình thành của những công trình gắn bó mật thiết với đời sống con người. Trong *Sự tích nhà sàn*, sự ra đời của ngôi nhà sàn – kiểu nhà quen thuộc của đồng bào miền núi đã được lí giải bằng một trí tưởng tượng vừa độc đáo vừa gần gũi với thiên nhiên. Chuyện kể rằng, ở một bản nọ có hai vợ chồng ông lão tên là Cài. Trong một lần làm rẫy, ông Cài bắt được một con Rùa biết nói và đã thương tình tha chết cho nó. Để cảm ơn, Rùa đã chỉ cho ông cách dựng nhà dựa theo chính hình dáng cơ thể mình. Hiểu ý Rùa, ông Cài đã trở về cùng vợ chặt cây, chọn gỗ, tìm nơi đất cao để dựng nên một ngôi nhà sàn mô phỏng đúng hình dáng một chú rùa: bốn chân rùa là bốn trụ cột vững chãi, mai rùa khum khum là mái nhà che mưa chắn gió, và bụng rùa là sàn nhà cao ráo để phòng tránh thú dữ. Ngôi nhà sàn đầu tiên ấy là minh chứng cho sự thông minh, biết lắng nghe thiên nhiên để sinh tồn của người Việt xưa. Từ đó, người dân khắp các bản làng đã cùng nhau dựng nhà sàn để ở, giúp cuộc sống của những người con nơi đại ngàn trở nên an toàn, ấm no và hạnh phúc hơn bao giờ hết.

Lí giải về nguồn gốc ra đời của dòng sông Đà hung bạo mà trữ tình, dân gian ta đã mượn sức mạnh kỳ vĩ của ông Đùng, bà Đùng trong câu chuyện *Sự tích ông Đùng bà Đùng* để lí giải. Khi xưa, đất đai còn “*cao thấp, lồi lõm. Cây cối hoang dại mọc chằng chịt. Nước thì chảy từ lòng đất, ngập lênh láng khắp nơi*” [11, tr.98], chính ông bà đã ra tay nhổ cây san đất, tạo nên đồng bằng rộng rãi cho con người sinh sống. Đó là cách dân gian hình dung về buổi đầu khai thiên lập địa – một thế giới còn hoang sơ, hỗn độn, cần bàn tay cải tạo. Đặc biệt, để giải thích sự ra đời của dòng sông Đà, câu chuyện đã kể lại việc ông bà cùng nhau đào một con đường dẫn nước. Hình ảnh “*ông Đùng lom khom bới đất đằng trước, bà Đùng hì hục vét đất đằng sau*” [11, tr.98] không chỉ gợi nên sức mạnh phi thường mà còn toát lên vẻ đẹp của sự đồng lòng, chung sức. Dòng nước theo con đường ấy mà chảy, “*vượt qua đồi núi, đổ về xuôi*” [11, tr.98],

hình thành nên con sông lớn. Tuy nhiên, điều thú vị nằm ở chi tiết: do làm việc suốt ngày đêm, lại “*vết đất ban đêm, không nhìn rõ*” [11, tr.99], nên con sông đã không được thẳng. Chính vì thế, dòng sông Đà ngày nay trở nên ngoằn ngoèo, nhiều khúc uốn lượn, lại có “*trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh*” [11, tr.99].

Bên cạnh đó, các sáng tác dân gian như mở ra trước mắt các em **những hiểu biết sơ khai về quy luật của hiện tượng tự nhiên và kinh nghiệm lao động của con người**. Điều đó được gửi gắm qua những câu ca dao, tục ngữ giản dị mà sâu sắc:

*“Đất màu trông đậu trông ngô
Đất lầy cấy lúa, đất khô làm vườn.”* [10, tr.123]

Chỉ bằng vài dòng ngắn gọn, cha ông đã giúp trẻ hiểu rằng mỗi loại đất đều có đặc tính riêng và phù hợp với từng loại cây trồng khác nhau. Qua đó, trẻ bước đầu nhận thức được mối quan hệ gắn bó giữa con người với tự nhiên, giữa lao động sản xuất với điều kiện môi trường sống. Những tri thức dân gian ấy không khô khan như bài học khoa học mà được truyền tải bằng nhịp điệu dễ nhớ, dễ thuộc nên đi vào tâm hồn trẻ một cách tự nhiên và sâu sắc.

Không chỉ cung cấp kinh nghiệm sản xuất, các sáng tác dân gian tiếp tục giúp trẻ khám phá những quy luật vận động của thiên nhiên qua quá trình quan sát tinh tế của người lao động:

*“Chuồn chuồn bay thấp, mưa ngập bờ ao
Chuồn chuồn bay cao, mưa rào lại tạnh.”* [10, tr.145]

Qua hình ảnh những cánh chuồn chuồn quen thuộc nơi đồng quê, trẻ hiểu rằng sự thay đổi của thiên nhiên luôn gắn với những dấu hiệu nhất định. Từ đó, các em biết chú ý hơn đến thế giới xung quanh và hình thành khả năng quan sát tinh tế. Không cần đến các thiết bị dự báo hiện đại, cha ông vẫn có thể “đọc” được thời tiết từ cây cỏ, côn trùng và bầu trời. Những bài học ấy vừa nuôi dưỡng trí tò mò của trẻ vừa giúp các em cảm nhận được sự gắn bó mật thiết giữa con người với thiên nhiên.

Từ việc quan sát bầu trời, thời tiết, trẻ còn được dân gian dẫn dắt khám phá những quy luật vận động của sông nước qua câu ca dao:

*“Dòng sông bên lở bên bồi
Bên lở thì đục, bên bồi thì trong.”* [10, tr.145]

Câu ca dao không chỉ phản ánh hiện tượng tự nhiên về sự bồi tụ và xói mòn của dòng sông mà còn giúp trẻ nhận ra rằng thiên nhiên luôn vận động, biến đổi không ngừng. Những tri thức tưởng chừng giản đơn ấy lại là kết quả của cả một quá trình quan sát lâu dài trong đời sống lao động của nhân dân. Qua đó, trẻ hiểu thêm về môi trường sống quanh mình và cảm nhận được sự từng trải, thông thái của cha ông trong quá trình chinh phục tự nhiên.

Nếu ca dao, tục ngữ giúp trẻ tiếp cận thiên nhiên bằng những quan sát trực tiếp thì các truyền thuyết và truyện cổ tích lại dùng trí tưởng tượng để lí giải những hiện tượng tự nhiên lớn lao, dữ dội. Đối với trẻ, bão lũ hay thiên tai vốn là những khái niệm khó nắm bắt. Tuy nhiên, qua câu chuyện *Sơn Tinh Thủy Tinh*, những hiện tượng phức tạp đã được hình tượng hóa thành một cuộc đối đầu kịch tính giữa hai vị thần mang sức mạnh vũ trụ. Câu chuyện mở ra với cuộc kén rể cho nàng Mỵ Nương, con gái vua Hùng Vương thứ mười tám. Sự xuất hiện của Sơn Tinh – chúa miền non cao với khả năng dời núi, lấp biển và Thủy Tinh – chúa vùng nước thẳm với phép gọi gió, hô mưa đã ngay lập tức thu hút trí tưởng tượng của trẻ. Cuộc so tài giữa họ không chỉ là cuộc chiến giành lấy tình yêu, mà sâu xa hơn đó là tượng trưng cho mối quan hệ tương hỗ và đối lập giữa đất liền và biển cả. Khi Thủy Tinh thất bại trong cuộc kén rể, cơn thịnh nộ của thần nước đã làm dấy lên dông bão, khiến nước dâng lên cuộn cuộn, ngập lúa ngập đồng. Qua những cuộc giao tranh ròng rã, trẻ được nghe về cách lí giải của người xưa về hiện tượng mưa lũ diễn ra vào tháng bảy, tháng tám ở Đồng bằng Sông Hồng hàng năm. Câu chuyện đã biến nỗi sợ hãi trước thiên nhiên thành niềm tự hào về sức mạnh con người, giúp các em hình thành thái độ sống chủ động và kiên cường trước mọi biến động của ngoại giới.

Cùng lí giải về quy luật hiện tượng tự nhiên còn có câu chuyện *Cóc kiện Trời*. Chuyện kể rằng, vào một năm nọ “trời nắng hạn hán rất lâu, ruộng đồng

nứt nẻ, cây cỏ trơ trụi, chim muông khát khô cả họng” [11, tr.15]. Trước cảnh nguy khốn ấy, Cóc quyết định lên thiên đình để kiện Trời. Trên đường đi, Cóc hội ngộ cùng Cua, Gấu, Cọp, Ong và Cáo; tất cả cùng chung chí hướng nên đã đồng lòng kết bạn hành quân. Khi đến cửa nhà Trời, Cóc khôn ngoan bày mưu tính kế, phân công các bạn mai phục sẵn ở những vị trí chiến lược. Với sự mưu trí và quả cảm, đội quân của Cóc lần lượt đánh bại những vị thần quyền năng từ Gà, Chó đến cả Thần Sét hùng hổ, khiến Thượng đế cuối cùng phải chấp nhận mời Cóc vào thương lượng. Đứng trước đấng tối cao, Cóc hiên ngang tâu trình về nỗi thống khổ của trần gian, buộc Thượng đế phải dịu giọng hứa hẹn cho mưa xuống và dặn dò: *"Lần sau, hễ muốn mưa, cậu chỉ cần nghiêng răng báo hiệu cho ta!"* [11, tr.16]. Kết quả là khi Cóc vừa về đến trần gian, nước đã ngập cả ruộng đồng. Từ đó, dân gian đã đưa ra một cách lí giải thật hồn nhiên mà thú vị cho hiện tượng tiếng cóc kêu trước cơn mưa.

Có thể thấy, những sáng tác dân gian Việt Nam về thế giới xung quanh chính là “cuốn bách khoa toàn thư”, giúp trẻ đặt những bước chân đầu tiên trên hành trình khám phá và chiếm lĩnh tri thức. Bằng việc mã hóa các quy luật tự nhiên và kinh nghiệm lao động thành những hình ảnh sống động, nhịp điệu dễ nhớ, tác giả dân gian đã biến những bài học “khô khan” thành niềm vui trong nhận thức của trẻ. Vì vậy, thế giới dân gian chính là nhịp cầu giúp các em chuyển từ cái nhìn ngây ngô sang sự hiểu biết sâu sắc, từ nỗi sợ hãi trước cái kỳ vĩ sang niềm tự hào về sức mạnh con người, tạo nền tảng vững chắc cho việc hình thành nhân cách và thế giới quan khoa học sau này.

1.2.4. Bài học làm người – hành trang quý giá qua lời ca, tiếng kể

Những sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học còn là “cuốn sách đạo lí” đầu tiên dạy các em cách sống, cách nghĩ và cách làm người. Qua những câu ca dao, tục ngữ và truyện cười, tác giả dân gian đã gửi gắm biết bao bài học quý giá về đạo đức và lối ứng xử trong cuộc sống. Từ tình yêu cội nguồn, lòng biết ơn, tinh thần đoàn kết cho đến cách đối nhân xử thế và ý thức giữ gìn phẩm giá, tất cả đều được truyền dạy tự nhiên,

sâu sắc qua những sáng tác dân gian. Chính vì thế, những sáng tác dân gian đã trở thành hành trang vô cùng quý giá trên hành trình trưởng thành của các em.

Trước hết, tác giả dân gian mang đến cho trẻ **những bài học đạo đức sâu sắc** – nền tảng đầu tiên để hình thành nhân cách. Một trong những bài học thiêng liêng nhất đó là bài học về *lòng biết ơn* đã được nhân dân gửi gắm qua câu tục ngữ:

*“Con người có tổ có tông
Như cây có cội, như sông có nguồn.”* [15, tr.91]

Hình ảnh so sánh *“cây có cội”, “sông có nguồn”* vừa gần gũi vừa giàu ý nghĩa biểu tượng, khẳng định rằng con người không thể sống tách rời cội nguồn dân tộc và gia đình. Mỗi người đều được sinh ra từ một dòng họ, một quê hương, một truyền thống văn hóa riêng. Giống như cây phải có rễ mới đứng vững, sông phải có nguồn mới có thể chảy xa, con người cũng cần ghi nhớ và trân trọng nơi mình bắt đầu. Qua câu tục ngữ, các em hiểu rằng biết ơn nguồn cội không chỉ là tình cảm tự nhiên mà còn là bổn phận, là đạo lý thiêng liêng của dân tộc Việt Nam.

Từ bài học về cội nguồn dân tộc, ca dao tiếp tục nhắc nhở con người luôn ghi nhớ công lao dựng nước của cha ông:

*“Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba.”* [9, tr.115]

Câu ca dao với giọng điệu tha thiết như một lời nhắn nhủ ân tình vang lên từ chiều sâu truyền thống dân tộc. Dẫu con người có đi đâu, làm gì thì vẫn phải nhớ ngày giỗ Tổ Hùng Vương – nhớ về vị vua đầu tiên đã có công dựng xây đất nước. Điều đó giúp các em hiểu rằng: hòa bình có được ngày hôm nay là nhờ ông lao của biết bao thế hệ cha ông đi trước.

Bên cạnh đó, dân gian còn dạy trẻ biết trân trọng thiên nhiên – nguồn sống gắn bó mật thiết với đời sống con người:

*“Ơn trời mưa nắng phải thì
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu.”* [11, tr.12]

Câu ca dao thể hiện niềm biết ơn sâu sắc của người lao động đối với trời đất, thiên nhiên. Nhờ “*mưa nắng phải thì*” mùa màng mới tươi tốt, con người mới có cuộc sống no đủ. Qua đó, trẻ hiểu rằng thiên nhiên giữ vai trò vô cùng quan trọng đối với đời sống con người, từ đó hình thành ý thức yêu quý, trân trọng và sống hài hòa với môi trường tự nhiên. Đây cũng là một nét đẹp trong tâm hồn người Việt: luôn gắn bó và biết ơn thiên nhiên đã nuôi dưỡng cuộc sống con người bao đời nay.

Những sáng tác dân gian còn dạy trẻ biết trân trọng những người lao động đã làm nên thành quả cho cuộc sống:

*“Ăn quả nhớ kẻ trồng cây
Có bát cơm đầy nhớ đến nhà nông
Đường đi cách bến cách sông
Muốn qua dòng nước nhờ ông lái đò.”* [13, tr.54]

Từ hình ảnh “*kẻ trồng cây*”, “*nhà nông*” đến “*ông lái đò*”, câu ca dao đã gợi ra biết bao con người đã và đang âm thầm làm nên cuộc sống cho ta. Không có người nông dân sẽ không có hạt gạo; không có người chèo đò sẽ khó sang sông. Những điều tưởng như bình thường ấy lại chứa đựng đạo lý sâu xa về lòng tri ân.

Tiếp nối mạch cảm xúc ấy, bài đồng dao *Nhớ ơn* tưởng như những lời hát hồn nhiên nhưng lại là lời nhắc nhở sâu sắc cho trẻ về lòng biết ơn:

*“Ăn một bát cơm
Nhớ người cày ruộng
Ăn đĩa rau muống
Nhớ người đào ao
Ăn một quả đào
Nhớ người vun gốc
Ăn một con ốc
Nhớ người đi mò.”* [7, tr.156].

Mỗi món ăn quen thuộc trong cuộc sống đều gắn với công sức lao động của biết bao con người. Đằng sau bát cơm trắng là những ngày “bán mặt cho

đất, bán lưng cho trời” của người nông dân; phía sau con ốc nhỏ là sự vất vả của người đi mò nơi sông nước. Qua những lời đồng dao mộc mạc mà giàu ý nghĩa ấy, các em không chỉ học cách quý trọng thành quả lao động mà còn biết yêu thương và trân trọng những con người lao động bình dị xung quanh mình.

Bên cạnh đạo lí “uống nước nhớ nguồn”, ca dao còn bồi dưỡng cho trẻ tình cảm gia đình thiêng liêng, đặc biệt là lòng hiếu thảo đối với cha mẹ:

“Công cha như núi ngất trời
Nghĩa mẹ như nước ngời ngời biển Đông
Núi cao biển rộng mênh mông
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi!” [15, tr.91]

Hình ảnh “núi”, “biển” vừa hùng vĩ vừa vô tận đã diễn tả thật cảm động công lao to lớn của cha mẹ. Cha vững chãi như núi nâng đỡ cuộc đời con; mẹ bao la như biển rộng chở che con bằng tình yêu không bờ bến. Đặc biệt, lời nhắn “ghi lòng con ơi” vang lên như một lời dạy dẫu dằng mà tha thiết. Qua những câu ca dao ấy, trẻ học được cách yêu thương, kính trọng và biết ơn cha mẹ – những người hi sinh thầm lặng cho mình mỗi ngày.

Từ tình cảm gia đình, tác giả dân gian tiếp tục giáo dục trẻ về *tinh thần yêu thương và đoàn kết*. Nếu câu tục ngữ “Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ” [8, tr.102] gợi lên sự đồng cảm, sẻ chia sâu sắc trước khó khăn giữa con người với con người thì “Lá lành đùm lá rách” [8, tr.135] lại nhắc nhở con người phải biết yêu thương, đùm bọc những mảnh đời bất hạnh trong cuộc sống. Đó không chỉ là lời khuyên về cách ứng xử mà còn là biểu hiện của truyền thống nhân ái đã trở thành nét đẹp trong tâm hồn người Việt. Bên cạnh đó, câu tục ngữ “Chị ngã em nâng” [8, tr.135] đề cao sự gắn bó, tương trợ giữa những người ruột thịt, từ đó mở rộng thành bài học về trách nhiệm nâng đỡ nhau trong cuộc đời. Không dừng lại ở phạm vi gia đình, tác giả dân gian còn hướng trẻ tới tinh thần đoàn kết rộng lớn hơn qua câu ca dao “Anh em bốn biển cùng chung một nhà” [9, tr.135]. Tư tưởng ấy tiếp tục được gửi gắm qua câu ca dao:

“Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.” [15, tr.91]

Hình ảnh “*bầu*” và “*bí*” tuy khác giống nhưng cùng chung một giàn gợi liên tưởng đến con người Việt Nam tuy khác hoàn cảnh, vùng miền nhưng đều cùng chung nòi giống, cùng sống trên một đất nước. Qua đó, ông cha ta muốn nhắn nhủ rằng con người phải biết yêu thương, đùm bọc và sống nghĩa tình với nhau. Những bài học giản dị mà sâu sắc ấy đã góp phần nuôi dưỡng lòng nhân ái trong tâm hồn trẻ, giúp các em biết yêu thương gia đình, bạn bè và rộng hơn là sống có trách nhiệm với cộng đồng, quê hương đất nước.

Không chỉ dạy trẻ biết yêu thương, tác giả dân gian còn giáo dục các em về đức tính kiên trì, chăm chỉ trong học tập và cuộc sống:

“Có công mài sắt, có ngày nên kim.” [8, tr.33]

“Kiến tha lâu cũng đầy tổ.” [8, tr.87]

Hình ảnh “*mài sắt nên kim*”, “*kiến tha đầy tổ*” vừa cụ thể vừa giàu tính biểu tượng đã khẳng định sức mạnh của sự bền bỉ và nhẫn nại. Qua những hình ảnh ấy, trẻ hiểu rằng muốn thành công phải biết cố gắng từng ngày, không nản lòng trước khó khăn. Đây là bài học đặc biệt cần thiết đối với học sinh tiểu học trong quá trình học tập và rèn luyện.

Bên cạnh những bài học về đạo lí làm người, những sáng tác dân gian còn hướng các em đến **lối sống đẹp và cách ứng xử văn minh trong cuộc sống** hằng ngày:

“Lời nói chẳng mất tiền mua

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.” [15, tr.91]

Câu tục ngữ sử dụng cách nói giản dị mà sâu sắc để khẳng định giá trị của lời nói trong giao tiếp. Chỉ bằng một lời nói nhẹ nhàng, chân thành, con người có thể mang đến niềm vui và sự gắn kết. Qua đó, trẻ học được cách giao tiếp lịch sự, biết suy nghĩ trước khi nói và biết tôn trọng cảm xúc của người khác.

Cùng mạch nguồn tư tưởng ấy, dân gian ta có câu:

“Kim vàng ai nỡ uốn câu

Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời.” [10, tr.123]

Hình ảnh “*kim vàng*” giàu giá trị biểu tượng đã nhấn mạnh rằng người có nhân cách đẹp sẽ không làm tổn thương người khác bằng lời nói cay nghiệt.

Qua đó, trẻ được giáo dục cách sống nhân hậu, biết giữ gìn hòa khí trong các mối quan hệ.

Nếu ca dao, tục ngữ thường gửi gắm bài học đạo lí qua những câu nói ngắn gọn, hàm súc thì truyện cười dân gian lại đem đến cho trẻ những bài học ứng xử bằng tiếng cười hóm hỉnh, nhẹ nhàng mà sâu sắc. Câu chuyện *Con rắn vuông* kể về “*anh chàng nọ tính khoác lác đã quen*” [13, tr.75]. Anh liên tục phóng đại kích thước con rắn mình nhìn thấy: “*bề ngang thì chắc chắn là bốn mươi thước*”, “*bề dài thì dễ đến hơn trăm thước*” [13, tr.75]. Nhưng càng nói càng vô lí, cuối cùng người vợ bật cười: “*thì chẳng hóa ra là con rắn vuông à?*” [13, tr.76]. Tiếng cười dân gian ở đây vừa hóm hỉnh vừa mang ý nghĩa phê phán thói ba hoa, khoác lác. Qua đó, trẻ hiểu rằng trong giao tiếp cần trung thực, khiêm tốn, tránh nói điều sai sự thật để không trở thành trò cười cho người khác.

Bên cạnh đó, tác giả dân gian còn đề cao tinh thần học hỏi và ý thức tự hoàn thiện bản thân. Trước hết, người xưa nhắc nhở con cháu phải học từ những điều nhỏ nhất trong đời sống hàng ngày qua câu: “*Học ăn, học nói, học gói, học mở*” [14, tr.124]. Đó là bài học về cách ứng xử, giao tiếp và sống sao cho đúng mực, tinh tế, có văn hóa. Từ những điều giản dị ấy, con người từng bước hoàn thiện bản thân và mở rộng tri thức. Người xưa khẳng định rằng muốn trưởng thành và hiểu biết thì phải không ngừng học tập, bởi “*Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học*” [9, tr.86]. Việc học không chỉ gói gọn trong sách vở mà còn là quá trình tích lũy kinh nghiệm từ thực tiễn cuộc sống. Vì thế, câu tục ngữ “*Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*” [8, tr.50] đã cho thấy mỗi hành trình, mỗi trải nghiệm đều giúp con người mở mang hiểu biết và trưởng thành hơn. Không chỉ học từ thầy cô, dân gian còn đề cao tinh thần chủ động tiếp thu kiến thức từ bạn bè và những người xung quanh qua câu “*Học thầy không tày học bạn*” [8, tr.80]. Qua đó, ông cha ta cũng khẳng định giá trị to lớn của việc học bằng hình ảnh so sánh sâu sắc: “*Người không học như ngọc không mài*” [8, tr.99]. Nếu ngọc quý cần được mài giũa mới trở nên sáng đẹp thì con người cũng cần học tập, rèn luyện không ngừng để hoàn thiện tri thức và nhân cách.

Những câu tục ngữ ấy đã thể hiện quan niệm tiến bộ của người xưa về học tập: học là hành trình bền bỉ, suốt đời để con người tự hoàn thiện mình.

Bài học ấy còn được thể hiện sinh động qua truyện cười *Đi chợ*. Cậu bé được bà sai đi mua tương và mắm nhưng lại quá máy móc, thiếu linh hoạt. Khi gần tới chợ, cậu hốt hải chạy về hỏi: “*Bà ơi, bát nào đựng tương, bát nào đựng mắm?*” [11, tr.124], được bà giải thích “*Bát nào đựng tương, bát nào đựng mắm mà chẳng được*” [11, tr.124]. Cậu bé lại tiếp tục chạy ra chợ. Nhưng chưa bao lâu, cậu lại tất tả quay về hỏi tiếp: “*Nhưng đồng nào mua mắm, đồng nào mua tương ạ?*” [11, tr.124]. Tiếng cười bật ra từ sự ngây ngô của cậu bé, song phía sau đó là lời nhắc nhở sâu sắc của dân gian: học hỏi không chỉ là nghe và làm theo một cách rập khuôn mà còn phải biết suy nghĩ, quan sát và vận dụng linh hoạt vào thực tế. Qua câu chuyện, trẻ hiểu rằng muốn trưởng thành cần biết tư duy, chủ động và sáng tạo trong cuộc sống hằng ngày.

Không chỉ giáo dục trẻ bài học về đạo đức và cách ứng xử, các sáng tác dân gian còn gửi gắm những **bài học sâu sắc về giá trị sống**, giúp trẻ hình thành bản lĩnh và nhân cách đẹp.

Trước hết, dân gian ca ngợi vẻ đẹp thanh cao, trong sạch của con người qua hình tượng hoa sen:

*“Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.”* [14, tr.134]

Bằng bút pháp miêu tả giàu màu sắc cùng hình ảnh biểu tượng đẹp đẽ, bài ca dao đã khắc họa vẻ đẹp thanh khiết của hoa sen. Đặc biệt, hình ảnh “*gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*” không chỉ nói về hoa sen mà còn ngợi ca phẩm chất cao đẹp của con người: dù sống trong hoàn cảnh khó khăn vẫn giữ được tâm hồn trong sạch. Qua đó, trẻ học được cách sống ngay thẳng, biết tránh xa điều xấu và giữ gìn phẩm giá của bản thân.

Không chỉ đề cao vẻ đẹp tâm hồn, ca dao còn nhắc nhở con người phải giữ gìn bản lĩnh và lòng tự trọng:

*“Trăng mờ còn tỏ hơn sao
Đầu rằng núi lở còn cao hơn đồi.” [10, tr.145]*

Những hình ảnh so sánh “trăng – sao”, “núi – đồi” vừa gần gũi vừa giàu ý nghĩa biểu tượng đã khẳng định giá trị thật sự của con người không dễ bị mất đi trước khó khăn hay nghịch cảnh. Câu ca dao giúp trẻ thêm tự tin vào bản thân và biết trân trọng phẩm giá của mình.

Tinh thần kiên định ấy tiếp tục được thể hiện mạnh mẽ qua câu ca dao:

*“Dù ai nói ngả nói nghiêng
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.” [8, tr.99]*

Hình ảnh “kiềng ba chân” rất quen thuộc trong đời sống dân gian đã trở thành biểu tượng cho sự vững vàng và kiên định. Nghệ thuật so sánh mộc mạc mà sâu sắc giúp trẻ hiểu rằng cần biết giữ lập trường đúng đắn, không dao động trước những tác động tiêu cực từ bên ngoài. Đây là bài học vô cùng cần thiết giúp các em hình thành bản lĩnh sống và sự tự chủ trong tương lai.

Có thể thấy, những sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học không chỉ mang giá trị nghệ thuật mà còn chứa đựng kho tàng bài học làm người vô cùng sâu sắc. Qua những lời ca tiếng kể mộc mạc mà giàu ý nghĩa, trẻ được bồi dưỡng đạo đức, học cách ứng xử, nuôi dưỡng lòng nhân ái và hình thành những giá trị sống tốt đẹp. Chính những bài học giản dị mà sâu xa ấy đã góp phần xây dựng tâm hồn trong sáng, nhân cách đẹp và trở thành hành trang quý giá theo các em suốt hành trình trưởng thành.

Kết luận chương 1

Các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học (Bộ sách KNTTVCS) được lựa chọn và sắp xếp hợp lý theo từng khối lớp, phù hợp với mục tiêu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cũng như đặc điểm tâm lý, nhận thức của học sinh. Nội dung của các sáng tác phong phú, gần gũi với đời sống, phản ánh nhiều phương diện của con người và xã hội Việt Nam: từ tình yêu quê hương, gia đình đến những bài học đạo đức và cách ứng xử trong cuộc sống.

Thông qua các sáng tác dân gian, tác giả dân gian muốn bồi dưỡng cho các em tình yêu quê hương đất nước, lòng biết ơn đối với gia đình, thầy cô và những người lao động; đồng thời giáo dục các em những phẩm chất tốt đẹp như nhân ái, chăm chỉ, trung thực, đoàn kết và sống nghĩa tình. Những sáng tác dân gian không chỉ giúp học sinh nhận thức được những giá trị tốt đẹp trong cuộc sống mà còn hướng các em tới lối sống đẹp, biết yêu thương và cư xử đúng mực với mọi người xung quanh. Qua đó, các sáng tác dân gian trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học đã góp phần hoàn thiện nhân cách và định hướng cho học sinh phát triển toàn diện ngay từ những năm đầu đời.

Chương 2

NGHỆ THUẬT CỦA CÁC SÁNG TÁC DÂN GIAN VIỆT NAM TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC (BỘ SÁCH KNTTVCS)

2.1. Yếu tố kì ảo đầy sức hấp dẫn

Phùng Hữu Hải từng nhận định rằng: *“Cái kì ảo là sản phẩm của trí tưởng tượng sáng tạo của con người, được biểu hiện bằng những năng lực, yếu tố có tính siêu nhiên, lạ lùng, nằm ngoài tư duy lí tính của con người và những quy luật của thế giới tự nhiên. Yếu tố kì ảo không phải là cái gì hư vô bên ngoài con người mà nó được bắt nguồn từ chính thế giới tưởng tượng, tinh thần, thế giới nội tâm bí ẩn của con người”* [4]. Trong văn học dân gian, yếu tố kì ảo không đơn thuần là sự hoang đường, phi thực tế mà chính là phương tiện để nhân dân lí giải thế giới, gửi gắm ước mơ và khẳng định những giá trị nhân văn sâu sắc. Đặc biệt, trong các sáng tác dân gian Việt Nam được đưa vào chương trình Tiếng Việt tiểu học, yếu tố kì ảo hiện lên vô cùng hấp dẫn qua hệ thống chi tiết và nhân vật kì ảo, góp phần mở ra trước mắt trẻ thơ một thế giới vừa huyền bí vừa giàu ý nghĩa nhân văn.

Chi tiết kì ảo giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo nên sức hấp dẫn của tác phẩm. Những yếu tố phi thường, bất ngờ và giàu tính biểu tượng không chỉ làm cho câu chuyện trở nên sinh động, lôi cuốn mà còn tạo nên những bước ngoặt nghệ thuật độc đáo, giúp tác giả dân gian gửi gắm những quan niệm về cuộc sống và những bài học đạo lí một cách tự nhiên, sâu sắc. Chính vì vậy, chi tiết kì ảo trở thành một phương diện nổi bật góp phần làm nên giá trị nội dung và nghệ thuật của các sáng tác dân gian.

Trong *Sự tích con Rồng cháu Tiên*, chi tiết nàng Âu Cơ đã *“sinh ra cái bọc trăm trứng. Trăm trứng nở ra một trăm người con”* [13, tr.40] là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc. Đây là chi tiết hoàn toàn phi thực nhưng lại chứa đựng ý nghĩa tư tưởng sâu xa. Hình ảnh “bọc trăm trứng” đã thiêng hóa nguồn gốc dân tộc, khẳng định người Việt đều có chung cội nguồn huyết thống. Từ đó, ý thức cộng đồng, tinh thần đoàn kết dân tộc được gieo vào tâm thức trẻ thơ bằng một hình tượng vừa giản dị vừa huyền diệu. Cùng lí giải về nguồn cội, *Chuyện*

quả bầu xây dựng chi tiết người vợ sinh ra một quả bầu, rồi từ trong quả bầu ấy “những con người bé nhỏ bước ra. Người Khơ Mú ra trước. Tiếp đến, người Thái, người Mường, người Dao, người Mông, người Ê-đê, người Ba-na, người Kinh,... lần lượt ra theo” [9, tr.120]. Kì ảo ở đây không nhằm tách rời hiện thực mà chính là cách người xưa thi vị hóa lịch sử dân tộc bằng trí tưởng tượng dân gian, qua đó khẳng định tinh thần đại đoàn kết giữa các dân tộc anh em.

Trong *Thánh Gióng*, chuỗi chi tiết kì ảo được đẩy lên đến đỉnh cao của cảm hứng anh hùng ca. Từ dấu chân lạ khiến người mẹ mang thai: “*bà tò mò liền đặt bàn chân mình lên uớng thử....Không ngờ về nhà bà mang thai*”, đến sự ra đời khác thường của Gióng “*mười hai tháng sau bà sinh một thằng bé mặt mũi rất khôi ngô*”,... tất cả đều phủ lên nhân vật màu sắc thần linh. Đặc biệt, chi tiết Gióng từ đứa trẻ “*ba tuổi không biết nói biết cười*” bỗng vươn vai thành “*tráng sĩ lực lưỡng*”, cưỡi ngựa sắt phun lửa, nhổ tre ngà đánh giặc rồi bay về trời đã nâng tầm người anh hùng lên tầm vóc biểu tượng dân tộc. Những chi tiết phi thường ấy khiến trẻ em say mê, ngưỡng mộ, đồng thời khơi dậy trong các em niềm tự hào dân tộc và ước mơ trở thành người có ích cho đất nước.

Ở góc độ gần gũi hơn, chi tiết kì ảo trong *Sự tích cây vú sữa* lại lay động lòng người bằng vẻ đẹp của tình mẫu tử. Hình ảnh người mẹ hóa thành cây trong vườn là một sáng tạo nghệ thuật đầy xúc cảm. Những đài hoa “*nở trắng như mây*”, quả chín “*căng mịn, xanh óng ánh*” và dòng sữa “*ngọt thơm như sữa mẹ*” không chỉ tạo nên vẻ đẹp huyền ảo mà còn là sự vật chất hóa tình yêu thương bất diệt của người mẹ. Đặc biệt, hình ảnh lá cây “*một mặt xanh bóng, mặt kia đỏ hoe như mắt mẹ khóc chờ con*” hay thân cây “*xù xì như đôi bàn tay làm lưng của mẹ*” đã khiến cái kì ảo mang chiều sâu nhân bản. Qua đó, truyện không chỉ hấp dẫn trẻ bằng trí tưởng tượng mà còn nuôi dưỡng ở các em tình yêu thương và lòng biết ơn đối với mẹ.

Trong *Bốn anh tài*, yếu tố kì ảo tiếp tục được triển khai qua những chi tiết ấn tượng như: “*một cậu bé vạm vỡ đang dùng tay làm vỏ đóng cọc để đắp đập dẫn nước vào ruộng*”, “*lấy vành tai tát nước suối lên một thửa ruộng cao bằng mái nhà*”, “*lấy móng tay đục gỗ thành lòng máng dẫn nước vào ruộng*”.

Những chi tiết ấy trước hết tạo nên sự thích thú, kinh ngạc đối với trẻ nhỏ bởi tính chất phi thường và giàu hình ảnh. Tuy nhiên, đằng sau sự phóng đại ấy là lời ngợi ca sức lao động, tinh thần sáng tạo và ý chí chinh phục thiên nhiên của con người Việt Nam. Cái kì ảo vì thế không xa rời đời sống mà chính là sự lí tưởng hóa những phẩm chất đẹp đẽ của cộng đồng.

Bên cạnh chi tiết kì ảo, hệ thống **nhân vật kì ảo** cũng góp phần tạo nên sức hấp dẫn cho các sáng tác dân gian Việt Nam. Những nhân vật ấy thường mang nguồn gốc thần linh, sở hữu sức mạnh siêu nhiên hoặc khả năng phi thường. Qua đó, nhân dân gửi gắm khát vọng về công lí, sức mạnh, lòng nhân ái và ý chí chiến thắng thiên nhiên, giặc ngoại xâm.

Trước hết là hình tượng ông Bụt – nhân vật quen thuộc trong nhiều truyện dân gian như *Sự tích hoa tử muội*, *Sự tích cây khoai lang*. Ông Bụt luôn xuất hiện đúng lúc để giúp đỡ những con người hiền lành, bất hạnh. Trong *Sự tích Hoa tử muội*, khi thấy Nết vì thương em mà “*công em chạy theo dân làng*”, “*hai bàn chân rớm máu*” [8, tr.110]. Bụt đã động lòng: “*Bụt thương lắm. Ông giờ gây thần lên. Kì lạ thay, bàn chân Nết bỗng lành hẳn*” [8, tr.110]. Hay *Sự tích cây khoai lang*, nhờ tấm lòng hiếu thảo, cậu bé đã được đền đáp bằng phép màu: từ đồng tro tàn, cậu tìm thấy “*một củ gì rất lạ... ruột màu vàng nhạt, bột mịn mềm*”, rồi dần dần trở thành giống khoai lang nuôi sống con người. Hình ảnh ông Bụt không chỉ thể hiện niềm tin “ở hiền gặp lành” mà còn gửi gắm ước mơ về công lí và sự chở che trong cuộc sống. Hình tượng ông Bụt giúp trẻ tin rằng “ở hiền gặp lành”, lòng tốt sẽ được đền đáp. Từ đó bồi dưỡng ở các em niềm tin vào công bằng và lối sống nhân hậu.

Nếu ông Bụt trong truyện cổ tích đại diện cho công lí và tình thương thì những nhân vật thần thoại như ông Đùng bà Đùng trong *Sự tích ông Đùng bà Đùng* lại là biểu tượng của sức mạnh sáng tạo vũ trụ. Với vóc dáng “*cao lớn khác thường. Họ đứng cao hơn năm lần đỉnh núi cao nhất*” [11, tr.98], hai nhân vật mang tầm vóc của những vị thần khai thiên lập địa. Hình ảnh họ dùng tay bới đất, vét bùn làm nên dòng sông Đà với “*trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi*

ghênh” [11, tr.99]. Qua đó, các em có thể cảm nhận được vẻ đẹp của sức lao động và trí tưởng tượng dân gian trong hành trình khám phá thiên nhiên.

Có thể nói, yếu tố kì ảo trong truyện dân gian không chỉ tạo nên sức hấp dẫn nghệ thuật mà còn mang giá trị giáo dục đối với trẻ. Những không gian huyền bí, chi tiết phi thường và nhân vật siêu nhiên đã mở rộng trí tưởng tượng, nuôi dưỡng đời sống tâm hồn và khơi dậy niềm say mê khám phá ở trẻ. Bên cạnh đó, các yếu tố kì ảo còn làm cho câu chuyện trở nên hấp dẫn, lôi cuốn hơn, góp phần thúc đẩy sự phát triển của cốt truyện và tạo nên những tình huống bất ngờ, thú vị. Không chỉ vậy, yếu tố kì ảo còn là phương tiện để nhân dân gửi gắm ước mơ về công lí xã hội, nơi cái thiện luôn chiến thắng cái ác, người tốt được bảo vệ còn kẻ xấu sẽ bị trừng trị.

2.2. Ngôn ngữ giàu hình ảnh và nhạc điệu

Bất cứ loại hình nghệ thuật nào cũng gắn liền với một chất liệu cụ thể. Nếu hội hoạ dùng đường nét, màu sắc, bố cục để sáng tạo, điêu khắc dùng hình khối, vật liệu, âm nhạc dùng cao độ, nhịp điệu để thể hiện,... thì với văn học, ngôn ngữ chính là yếu tố tiên quyết làm nên sự khác biệt của văn học với các loại hình nghệ thuật khác. Không có ngôn từ thì không thể có tác phẩm văn học (phi ngôn ngữ bất thành văn). Bàn về ngôn từ trong văn học, M.Goorki cho rằng: *“Ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn học”*. Trong tác phẩm văn học, ngôn từ là phương tiện để cụ thể hóa và vật chất hóa sự biểu hiện chủ đề và tư tưởng của tác phẩm, tính cách nhân vật và cốt truyện.

Trong văn học dân gian Việt Nam, đặc biệt là ca dao và tục ngữ được đưa vào chương trình Tiếng Việt Tiểu học, ngôn ngữ thường mang đặc điểm nổi bật là giàu hình ảnh và nhạc điệu. Hình ảnh là những bức tranh đời sống được tái hiện bằng ngôn từ thông qua các từ tượng hình, từ tượng thanh, những phép so sánh, ẩn dụ, nhân hóa,... giúp sự vật hiện tượng hiện lên cụ thể, sinh động và giàu sức gợi. Nhạc điệu là tính nhịp nhàng, ngân vang của lời nói nghệ thuật được tạo nên bởi cách gieo vần, phối thanh, ngắt nhịp, điệp âm, điệp từ cùng những âm tiết mở mềm mại như lời ru, tiếng hát. Chính những yếu tố ấy

đã làm cho lời ca tiếng nói dân gian trở nên giàu cảm xúc, dễ nhớ, dễ thuộc và có sức lan tỏa bền vững đến với học sinh.

Ca dao vốn bắt nguồn từ đời sống lao động của nhân dân nên mang đậm tính hát, tính ngâm. Vì vậy, nhạc điệu là một trong những yếu tố làm nên sức hấp dẫn đặc biệt của thể loại này. Nhạc điệu trong ca dao được tạo nên trước hết bởi cách gieo vần linh hoạt, nhịp thơ cân đối:

“Đường vô xứ Nghệ quanh quanh

Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.” [9, tr.113]

Câu ca dao có sự lặp lại của vần “*anh*” trong các tiếng “*quanh quanh*”, “*xanh*”, “*tranh*” tạo nên sự liên kết âm thanh mềm mại, liên mạch như một khúc hát ngân dài. Hàng loạt thanh bằng xuất hiện: “*đường*”, “*vô*”, “*quanh*”, “*quanh*”, “*non*”, “*xanh*” đã tạo nên âm hưởng êm đềm, tha thiết. Nhịp thơ 2/2/2 hoặc 4/4 được ngắt đều đặn khiến lời ca trở nên khoan thai, chậm rãi như nhịp bước trên con đường xứ Nghệ. Đặc biệt, từ láy “*quanh quanh*” không chỉ gợi hình con đường uốn lượn mà còn tạo âm điệu du dương, uyển chuyển cho câu ca dao.

Bên cạnh đó, tính nhạc trong ca dao còn được tạo nên bởi phép điệp và kết cấu đối xứng:

“Dòng sông bên lở bên bồi

Bên lở thì đục, bên bồi thì trong.” [10, tr.145]

Câu ca dao sử dụng điệp cấu trúc “*bên lở – bên bồi*”, “*thì đục – thì trong*” tạo nên sự cân xứng nhịp nhàng giữa các vế câu. Các cụm từ được lặp lại đều đặn như những đợt sóng nối tiếp nhau, làm cho lời ca có âm hưởng trùng điệp, ngân vang. Nhịp thơ 4/4 kết hợp với nghệ thuật đối lập “*đục – trong*” không chỉ tạo giá trị biểu đạt mà còn làm cho nhịp điệu câu ca dao trở nên hài hòa, uyển chuyển. Sự xen kẽ giữa thanh bằng và thanh trắc tạo nên độ cao – thấp của âm điệu, khiến câu ca dao vừa mềm mại vừa có chiều sâu ngân rung như chính nhịp chảy của dòng sông.

Không chỉ trong ca dao, nhạc điệu còn là yếu tố nổi bật trong các bài về dân gian:

“Ăn một bát cơm

Nhớ người cấy ruộng

Ăn đĩa rau muống

Nhớ người đào ao

Ăn một quả đào

Nhớ người vun gốc.” [7, tr.156]

Bài về *Nhớ ơn* được tổ chức theo kết cấu lặp “*Ăn.../ Nhớ người...*”, kết hợp với nhịp thơ ngắn, đều đặn đã tạo nên âm hưởng nhịp nhàng, vui tai và dễ ghi nhớ. Điệp từ “*nhớ*” được lặp lại nhiều lần không chỉ làm tăng tính nhạc mà còn nhấn mạnh bài học về lòng biết ơn đối với người lao động. Chính sự hòa quyện giữa vần điệu, nhịp thơ và kết cấu lặp đã giúp các sáng tác dân gian trở nên gần gũi, giàu sức truyền cảm và dễ đi vào tâm hồn trẻ thơ.

Có thể thấy, nhạc điệu trong ca dao và đồng dao không chỉ làm tăng vẻ đẹp nghệ thuật mà còn giúp trẻ em dễ đọc, dễ nhớ, dễ thuộc. Những lời ca giàu nhịp điệu giống như tiếng ru, tiếng hát nuôi dưỡng tâm hồn trẻ thơ, bồi đắp khả năng cảm thụ ngôn ngữ và hình thành tình yêu đối với tiếng Việt dân tộc.

Nếu nhạc điệu là linh hồn thì tính hình ảnh lại là diện mạo nổi bật của tục ngữ và ca dao dân gian. Tác giả dân gian không diễn đạt tư tưởng bằng những khái niệm trừu tượng mà thường mượn những hình ảnh cụ thể, gần gũi trong đời sống để gửi gắm bài học và tình cảm: “*Có công mài sắt, có ngày nên kim.*” [8, tr.33] Hình ảnh “*sắt*” và “*kim*” đều rất cụ thể, gần gũi với đời sống thường ngày. Qua phép ẩn dụ, nhân dân khẳng định giá trị của lòng kiên trì, bền bỉ. Đặc biệt, kết cấu lặp “*có... có...*” vừa tạo nhịp điệu vừa nhấn mạnh mối quan hệ nhân – quả rõ ràng, giúp trẻ dễ tiếp nhận bài học.

Bên cạnh đó, tác giả dân gian còn sử dụng hình ảnh các loài vật nhỏ bé để gửi gắm những triết lý sống sâu sắc: “*Kiến tha lâu cũng đầy tổ.*” [8, tr.87] Hình ảnh đàn kiến cần mẫn tha mỗi từng chút một đã gợi lên bài học sâu sắc về sự kiên nhẫn. Động từ “*tha*”, hình ảnh “*đầy tổ*” mang tính tạo hình rõ nét khiến trẻ có thể hình dung cụ thể quá trình lao động bền bỉ của loài kiến.

Hình ảnh trong ca dao và tục ngữ còn giàu sức gợi và mang tính biểu tượng sâu sắc:

“Lên non mới biết non cao

Xuống biển càng sào cho biết cạn sâu.” [10, tr.145]

Các hình ảnh “non cao”, “biển”, “cạn sâu” vừa gợi ra không gian thiên nhiên rộng lớn vừa mang ý nghĩa biểu tượng cho hành trình trải nghiệm của con người trong cuộc sống. Tác giả dân gian đã mượn hình ảnh của núi và biển để khẳng định rằng chỉ khi trực tiếp trải qua thử thách, con người mới hiểu hết sự rộng lớn, phức tạp của cuộc đời. Nghệ thuật đối lập “lên non – xuống biển”, “cao – sâu” kết hợp với nhịp thơ cân xứng đã làm cho câu ca dao vừa giàu hình ảnh vừa giàu tính triết lí.

Bên cạnh đó, hình ảnh trong ca dao còn mang vẻ đẹp bay bổng, giàu chất thơ:

“Trăng mờ còn tỏ hơn sao

Dẫu rằng núi lở còn cao hơn đồi.” [10, tr.145]

Hình ảnh “trăng”, “sao”, “núi”, “đồi” đều là những hình ảnh quen thuộc trong tự nhiên nhưng đã được nâng lên thành biểu tượng nghệ thuật. “Trăng” tượng trưng cho vẻ đẹp, giá trị lớn lao; “sao” là cái nhỏ bé, bình thường; “núi” tượng trưng cho tầm vóc lớn lao, bền vững còn “đồi” gợi sự thấp nhỏ, hạn hẹp. Qua nghệ thuật so sánh “trăng – sao”, “núi – đồi”, câu ca dao khẳng định giá trị đích thực của con người dù trong hoàn cảnh nào cũng khó bị lu mờ. Các hình ảnh được lựa chọn giàu tính tạo hình, kết hợp với âm điệu nhẹ nhàng đã làm cho lời ca dao vừa hàm súc vừa bay bổng, giàu chất trữ tình.

Tình thân đoàn kết và yêu thương con người cũng được thể hiện qua những hình ảnh giản dị mà giàu sức gợi:

“Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ.” [8, tr.102]

“Lá lành đùm lá rách.” [8, tr.135]

Hình ảnh “con ngựa đau” là ẩn dụ cho những con người gặp hoạn nạn, khó khăn, còn “cả tàu bỏ cỏ” tượng trưng cho sự đồng lòng quan tâm, sẻ chia của tập thể trước nỗi đau của người khác. Tương tự, hình ảnh “lá lành” và “lá rách” trong câu tục ngữ thứ hai cũng mang ý nghĩa biểu tượng cho những mảnh đời khác nhau trong xã hội: người đủ đầy, may mắn và người thiếu thốn, bất

hạnh. Qua những hình ảnh quen thuộc trong đời sống lao động, ông cha ta đã đề cao tinh thần tương thân tương ái, đoàn kết trong cuộc sống.

Trong ca dao, ngôn ngữ giàu hình còn góp phần gửi gắm những bài học sâu sắc về tình cảm và phẩm chất con người:

*“Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.”* [15, tr.91]

Hình ảnh “bầu” và “bí” là những sự vật quen thuộc trong đời sống lao động của người nông dân, đồng thời là ẩn dụ cho con người trong cộng đồng. Dù “khác giống” nhưng “chung một giàn”, câu ca dao đã gợi lên tình nghĩa gắn bó, tinh thần yêu thương và đoàn kết giữa con người với con người. Hình ảnh gần gũi, mộc mạc khiến bài học về lòng nhân ái trở nên tự nhiên và dễ thấm sâu vào tâm hồn trẻ nhỏ.

Không chỉ vậy, ca dao còn sử dụng hình ảnh cụ thể để biểu hiện phẩm chất, ý chí của con người:

*“Dù ai nói ngả nói nghiêng
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.”* [9, tr.115]

Hình ảnh so sánh “kiềng ba chân” đã diễn tả sự vững vàng, kiên định trước mọi tác động bên ngoài. Hình ảnh quen thuộc trong đời sống khiến ý nghĩa trở nên gần gũi, dễ hiểu, đồng thời làm nổi bật vẻ đẹp của bản lĩnh và sự kiên tâm trong cách sống của con người Việt Nam.

Ngôn ngữ giàu hình ảnh cũng là nét đặc sắc trong truyện dân gian Việt Nam. Hệ thống hình ảnh được xây dựng bằng trí tưởng tượng phong phú và cảm quan nghệ thuật dân gian đã tạo nên sức hấp dẫn riêng cho các câu chuyện, đồng thời chuyển tải những bài học sâu sắc về cuộc sống tới các em.

Trong *Sự tích cây vú sữa*, ngôn ngữ giàu hình ảnh được thể hiện qua những chi tiết giàu chất thơ và xúc động về tình mẫu tử. Khi cậu bé ôm cây khóc gọi mẹ, tác giả dân gian miêu tả: “*Cây xanh bóng run rẩy. Từ các cành lá, những đài hoa bé tí trổ ra, nở trắng như mây. Hoa tàn, quả xuất hiện, lớn nhanh, da căng mịn, xanh óng ánh*”. Các hình ảnh “*run rẩy*”, “*nở trắng như mây*”, “*xanh óng ánh*” không chỉ tạo nên bức tranh thiên nhiên đẹp đẽ mà còn

gợi cảm giác về sự sống đang hồi sinh từ tình yêu thương của người mẹ. Đặc biệt, hình ảnh: “*Một dòng sữa trắng sóng sánh trào ra, ngọt thơm như sữa mẹ*” là một hình ảnh giàu giá trị biểu tượng. Dòng sữa từ quả vú sữa trở thành hiện thân của tình mẫu tử thiêng liêng.

Bên cạnh đó, *Sự tích hoa tử muội* cũng gây ấn tượng bởi hệ thống hình ảnh giàu chất thơ, thể hiện tình cảm chị em sâu nặng. Hình ảnh: “*Đêm đông, gió ù ù lùa vào nhà, Nết vòng tay ôm em*” gợi lên khung cảnh khó khăn nhưng đông đầy yêu thương. Đặc biệt, khi Bụt chữa lành đôi chân cho Nết: “*Nơi bàn chân Nết đi qua, mọc lên những khóm hoa đỏ thắm. Hoa kết thành chùm, bông hoa lớn che chở cho nụ hoa bé nhỏ*”. Hình ảnh những bông hoa mọc lên từ dấu chân người chị là một hình ảnh giàu tính tưởng tượng và biểu tượng. “Bông hoa lớn” che chở “nụ hoa bé nhỏ” chính là hình ảnh ẩn dụ cho tình yêu thương, sự hi sinh và che chở của người chị dành cho em. Những hình ảnh giàu màu sắc và đường nét ấy giúp tình cảm gia đình được cụ thể hóa thành một bức tranh đẹp, dễ đi vào tâm hồn trẻ nhỏ.

Trong *Sự tích cây thì là*, ngôn ngữ giàu hình ảnh lại được thể hiện thông qua việc nhân hóa các loài cây. Tác giả dân gian xây dựng hình ảnh: “*Cây cối mừng rỡ kéo nhau lên trời để được đặt tên*”, “*Một cái cây dáng mảnh khảnh, lá nhỏ xíu đến xin đặt tên.*” Các từ ngữ “*mừng rỡ*”, “*kéo nhau*”, “*mảnh khảnh*”, “*nhỏ xíu*” đã khiến cây cối hiện lên như những con người có suy nghĩ, cảm xúc riêng. Cách kể giàu hình ảnh đã làm cho câu chuyện trở nên sinh động, hấp dẫn đối với học sinh.

Ngôn ngữ giàu hình ảnh và nhạc điệu là một trong những đặc trưng nghệ thuật của sáng tác dân gian Việt Nam. Nếu nhạc điệu được thể hiện qua những câu ca dao với vần điệu hài hòa, nhịp thơ uyển chuyển, tạo nên âm hưởng ngọt ngào, dễ nhớ, dễ thuộc thì tính hình ảnh lại được bộc lộ rõ qua ca dao, tục ngữ và truyện dân gian bằng hệ thống hình tượng gần gũi, sinh động và giàu sức gợi. Chính sự kết hợp hài hòa giữa nhạc điệu và hình ảnh đã tạo nên sức hấp dẫn bền vững của sáng tác dân gian, góp phần bồi dưỡng năng lực ngôn ngữ, khả năng cảm thụ văn học và nuôi dưỡng tâm hồn học sinh tiểu học.

2.3. Không gian nghệ thuật gần gũi, gắn bó với đời sống thường nhật

“Không gian nghệ thuật là hình thức bên trong của hình tượng nghệ thuật thể hiện tính chính thể của nó” [5]. Nhà lý luận, phê bình văn học Trần Đình Sử lý giải thêm: “Không gian nghệ thuật là hình thức tồn tại cùng thế giới nghệ thuật” [26]. Ông còn khẳng định một cách hết sức chắc chắn: “Không có hình tượng nghệ thuật nào không có không gian, không có một nhân vật nào không có một nền cảnh nào đó” [26]. Như vậy, không gian nghệ thuật là phương thức tồn tại và triển khai của thế giới nghệ thuật. Không gian nghệ thuật trở thành phương tiện chiếm lĩnh đời sống, “mang ý nghĩa biểu tượng nghệ thuật”.

Trong những sáng tác dân gian của chương trình Tiếng Việt Tiểu học, không gian nghệ thuật được thể hiện nổi bật qua hai thể loại tiêu biểu là truyện dân gian và ca dao. Từ mái nhà, khu vườn, dòng sông, cánh đồng cho đến đầm sen, tiếng chuông cổ kính..., tất cả đã tạo nên một thế giới nghệ thuật gần gũi, thân thuộc mà vẫn giàu ý nghĩa biểu tượng. Qua những không gian ấy, trẻ không chỉ nhận ra vẻ đẹp của cuộc sống quanh mình mà còn từng bước cảm nhận được chiều sâu văn hóa và tâm hồn dân tộc.

Trước hết, không gian nghệ thuật trong các sáng tác dân gian thường bắt đầu từ những **không gian sinh hoạt gia đình gần gũi, thân thuộc**. Đó là mái nhà, khu vườn, bậc cửa, ngọn bếp... những nơi gắn bó mật thiết với tuổi thơ mỗi người. Trong *Sự tích cây vú sữa*, không gian mở ra từ “vườn nhà” – một không gian nhỏ bé nhưng chan chứa tình mẫu tử. Hình ảnh người mẹ “ngồi trên bậc cửa ngóng cậu về” gợi nên một khung cảnh vô cùng quen thuộc. Không gian nghệ thuật ở đây gắn bó chặt chẽ với những cảm giác xúc giác, vị giác của đời sống: dòng sữa ngọt ngào, vỏ cây xù xì như bàn tay mẹ, mặt lá đỏ hoe như mắt mẹ khóc chờ con. Những chi tiết giàu tính tạo hình đã khiến khu vườn trở thành không gian của tình mẫu tử thiêng liêng, nơi thiên nhiên cũng mang dáng hình và hơi ấm của người mẹ.

Tương tự, *Sự tích hoa tử muội* mở ra không gian “ngôi nhà nhỏ bên sườn núi” [8, tr.109] - một không gian hẹp nhưng lại tràn đầy tình yêu thương. Trong cái rét mướt của đêm đông, không gian dường như co lại để làm nổi bật lên sự

gắn kết giữa hai chị em Nết và Na. Khi hoạn nạn đến, không gian chuyển dịch từ ngôi nhà ra con đường chạy lụt, nơi bàn chân Nết rớm máu để che chở cho em. Những khóm hoa tử muội mọc bên đường chính là sự vĩnh cửu hóa một không gian đời thường thành không gian huyền thoại, nơi cái đẹp nảy sinh từ sự đùm bọc, yêu thương.

Không gian gia đình gần gũi còn hiện lên trong *Câu chuyện bó đũa*. Hình ảnh người cha và các con trong một ngôi nhà đã tạo nên một không gian gần gũi đến mức ai cũng có thể bắt gặp trong đời sống. Khi người cha yêu cầu các con bẻ từng chiếc đũa rồi bẻ cả bó, bài học về đoàn kết được truyền tải một cách tự nhiên, dễ hiểu. Không gian ở đây không chỉ là bối cảnh mà còn là môi trường giáo dục, nơi những giá trị sống được hình thành từ những điều giản dị nhất. Những không gian ấy gần gũi đến mức trẻ em có thể dễ dàng bắt gặp trong chính cuộc sống hằng ngày của mình, từ đó bước vào thế giới nghệ thuật dân gian một cách tự nhiên và xúc động.

Từ không gian gia đình, tác giả dân gian tiếp tục mở rộng ra những **không gian làng quê, đồng ruộng và đời sống lao động quen thuộc**. Đó là nương rẫy, bìa rừng, lũy tre, cánh đồng, dòng sông... những không gian gần bó mật thiết với đời sống sinh hoạt và lao động của nhân dân. Trong *Sự tích cây khoai lang*, các hình ảnh “*bìa rừng*”, “*nương lúa*”, “*bờ suối*” đã tái hiện cuộc sống lao động mộc mạc nhưng giàu tình yêu thương của con người. Không gian ấy phản ánh khát vọng giản dị mà thiết tha: có cái ăn, có cuộc sống đủ đầy và yên ổn.

Cùng với truyện dân gian, ca dao cũng mở ra những không gian nghệ thuật gần gũi. Đó là không gian làng quê thanh bình qua câu ca dao:

“Làng tôi có lũy tre xanh

Có dòng sông nhỏ uốn quanh xóm làng.” [6, tr.179]

Hình ảnh “*lũy tre xanh*”, “*dòng sông nhỏ*” là những nét chấm phá quen thuộc của làng quê Việt Nam. Không gian ấy không rộng lớn nhưng lại gợi cảm giác yên bình, che chở và gắn kết cộng đồng. Từ những hình ảnh bình dị ấy, các em sẽ cảm nhận được vẻ đẹp của quê hương và tình yêu đối với nơi mình sinh ra, lớn lên.

Nếu làng quê Bắc Bộ hiện lên với không gian yên bình thì ca dao Nam Bộ lại mở ra vẻ đẹp khoáng đạt của thiên nhiên:

“Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh

Nước Tháp Mười lóng lánh cá tôm” [9, tr.114]

Cánh đồng lúa mênh mông, đàn cò bay thẳng cánh, dòng nước “lóng lánh cá tôm” đã mở ra một không gian rộng lớn, trù phú và đầy sức sống. Không gian ấy không chỉ phản ánh vẻ đẹp thiên nhiên mà còn thể hiện niềm tự hào của người dân về vùng đất quê hương giàu đẹp, phì nhiêu.

Đặc biệt, không gian nghệ thuật trong ca dao còn mở ra từ những góc nhìn quen thuộc, bình dị nhất trong đời sống:

“Trong đầm gì đẹp bằng sen

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng

Nhiều vàng bông trắng lá xanh

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.” [9, tr.114]

Không gian “đầm sen” hiện lên rất quen thuộc của làng quê Việt Nam. Đó là không gian ao đầm dân dã, gắn với đồng ruộng, sông nước và đời sống sinh hoạt của người nông dân. Trong không gian ấy, bùn lầy và nước đọng vốn là những điều bình thường của tự nhiên, nhưng giữa khung cảnh ấy, hoa sen lại vươn lên thanh khiết và rực rỡ. Chính sự đối lập giữa “bùn” và vẻ đẹp của “sen” đã làm cho không gian nghệ thuật mang chiều sâu biểu tượng. Đầm sen không còn chỉ là một không gian thiên nhiên đời thường mà trở thành không gian đạo lý, nơi dân gian gửi gắm quan niệm sống cao đẹp: con người dù sống giữa hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn vẫn phải biết giữ gìn phẩm chất trong sạch, thanh cao. Qua cách xây dựng không gian ấy, ca dao không chỉ giúp trẻ cảm nhận vẻ đẹp của thiên nhiên mà còn bồi dưỡng những bài học sâu sắc, nhẹ nhàng mà thấm thía.

Bên cạnh đó, không gian nghệ thuật trong những sáng tác dân gian còn được nâng lên thành những **không gian mang ý nghĩa văn hóa và tâm linh sâu sắc**. Đó không chỉ là nơi con người sinh sống mà còn là không gian lưu giữ cội nguồn, bản sắc và đời sống tinh thần dân tộc.

Trong *Chuyện quả bầu*, không gian sống mở ra từ rừng núi, nương rẫy đến “*khúc gõ*”, “*gác bếp*” – những hình ảnh quen thuộc của cư dân miền núi. Tuy nhiên, từ không gian nhỏ bé ấy lại hình thành ý nghĩa lớn lao về cội nguồn dân tộc. Gác bếp – nơi giữ hơi ấm gia đình đã trở thành không gian cội nguồn dân tộc. Qua đó, dân gian gửi gắm quan niệm sâu sắc về tình đồng bào: các dân tộc tuy khác nhau nhưng đều chung một cội nguồn, chung một mái nhà.

Không gian cộng đồng và tính linh thiêng của văn hóa dân tộc còn hiện lên trong *Sự tích nhà sàn*. Khi chưa biết làm nhà, người Mường sống trong “*hang đá, hốc cây*”, luôn đối mặt với “*gió rét, mưa lũ và thú dữ*”. Từ nhu cầu sinh tồn, con người sáng tạo nên nhà sàn – một không gian cư trú thích nghi với thiên nhiên núi rừng. Nhà sàn vì thế không chỉ là nơi ở mà còn là biểu tượng của trí tuệ lao động, sự gắn bó cộng đồng và khát vọng chinh phục tự nhiên của con người. Không gian sinh hoạt cộng đồng ấy giúp trẻ hiểu hơn về đời sống văn hóa của các dân tộc Việt Nam.

Nếu trong truyện dân gian, không gian linh thiêng gắn với cội nguồn dân tộc thì trong ca dao, không gian ấy lại mang chiều sâu văn hóa và tâm linh dân gian:

“*Gió đưa cành trúc la đà*

Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương

Mịt mờ khói tỏa ngàn sương

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.” [12, tr.70]

Ở đây, không gian nghệ thuật được mở ra qua hàng loạt hình ảnh giàu sức gợi như “*cành trúc la đà*”, “*canh gà Thọ Xương*”, “*mặt gương Tây Hồ*”, vừa mang vẻ đẹp thanh bình của cuộc sống đời thường, vừa thấm đẫm màu sắc văn hóa cổ truyền. Đặc biệt, hình ảnh “*tiếng chuông Trấn Vũ*” không chỉ là âm thanh quen thuộc nơi đất kinh kì mà còn gợi nên vẻ cổ kính, linh thiêng của chốn ngàn năm văn hiến. Không gian Hà Nội xưa hiện lên mờ ảo trong làn “*khói tỏa ngàn sương*”, nơi thiên nhiên, nhịp sống và đời sống tâm linh hòa quyện hài hòa với nhau. Qua những câu ca ấy, trẻ không chỉ cảm nhận vẻ đẹp của cảnh sắc quê hương mà còn biết trân trọng các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Bên cạnh những không gian gần gũi của đời sống gia đình, làng quê và cộng đồng, tác giả dân gian còn mở ra những **không gian kì ảo** giàu sức hấp dẫn đối với trẻ thơ. Một trong những phương diện làm nên sức sống bền vững của truyện dân gian chính là khả năng vượt qua giới hạn của hiện thực để kiến tạo những miền không gian phi thường. Không gian trong truyện dân gian không bị bó hẹp trong đời sống hằng ngày mà luôn được mở rộng đến những miền phi thực, nơi con người có thể giao tiếp với thần linh, chinh phục thiên nhiên và khám phá những điều kì diệu. Chính kiểu không gian ấy đã tạo nên "độ mở" cho trí tưởng tượng trẻ thơ, giúp các em được phiêu lưu trong một thế giới huyền ảo nhưng giàu ý nghĩa biểu tượng.

Trong *Cóc kiện trời*, không gian nghệ thuật được kiến tạo theo chiều thẳng đứng, nối liền trần gian với thiên đình. Bằng trí tưởng tượng dân gian, người xưa đã biến hành trình của một con vật nhỏ bé thành một cuộc "thiên trình" đầy li kì. Vì hạn hán kéo dài, Cóc quyết định "*lên thiên đình kiện Trời*" [11, tr.15]. Hành trình ấy vốn phi lí trong đời thực nhưng lại hoàn toàn hợp lí trong logic nghệ thuật dân gian. Không gian "*trời – đất*" ấy đã biến hiện tượng tự nhiên thành một cuộc đối đầu giàu kịch tính giữa con người với quyền lực siêu nhiên. Qua đó, trẻ không chỉ được thỏa mãn trí tò mò về vũ trụ mà còn tiếp nhận bài học về lòng dũng cảm: sức mạnh không nằm ở vóc dáng mà ở ý chí và tinh thần đoàn kết.

Nếu *Cóc kiện trời* mở rộng không gian theo chiều cao thì *Sơn Tinh Thủy Tinh* lại dựng lên một không gian mang tầm vóc sử thi với sự đối lập dữ dội giữa núi cao và biển sâu. Không gian trong truyện không còn là khung cảnh thiên nhiên thông thường mà đã trở thành chiến trường của các vị thần. Cuộc giao tranh khiến nước dâng lên cuộn cuộn, núi đồi nổi lên từng dãy tạo nên những biến động dữ dội của vũ trụ. Không gian ấy không chỉ tái hiện hiện tượng lũ lụt hằng năm mà còn thể hiện khát vọng chế ngự thiên nhiên của cư dân Việt cổ.

Qua những không gian nghệ thuật ấy, thế giới nhận thức của trẻ được mở rộng theo nhiều chiều kích: từ không gian gia đình nhỏ hẹp đến không gian cộng đồng rộng lớn; từ không gian đời sống hằng ngày đến không gian mang

chiều sâu văn hóa, lịch sử; từ không gian thực đến không gian tâm linh; từ những khung cảnh quen thuộc của làng quê, đồng ruộng đến những miền không gian kì ảo, huyền thoại nơi con người có thể giao tiếp với thần linh và chinh phục các lực lượng siêu nhiên. Qua cách xây dựng không gian nghệ thuật ấy, có thể thấy người xưa sở hữu một tư duy rộng mở và khoáng đạt. Họ luôn nhìn cuộc sống trong mối quan hệ hài hòa giữa con người với thiên nhiên, giữa đời sống thực tại với đời sống tinh thần, giữa cá nhân với cộng đồng dân tộc. Vì vậy, việc làm quen với những không gian ấy không chỉ giúp trẻ cảm nhận được vẻ đẹp của cuộc sống mà còn bồi đắp chiều sâu tâm hồn, khơi dậy niềm tự hào và tình yêu đối với văn hóa truyền thống ngay từ thuở ấu thơ.

2.4. Kết cấu đơn giản, ngắn gọn, chặt chẽ

“Kết cấu là sự tổ chức, sắp xếp các yếu tố trong tác phẩm để tạo dựng được thế giới hình tượng giàu ý nghĩa thẩm mĩ, có khả năng khái quát đời sống, thể hiện tư tưởng của nhà văn” [23]. Quả thực, trong các sáng tác dân gian Việt Nam được đưa vào chương trình Tiếng Việt tiểu học, kết cấu là một phương diện nghệ thuật nổi bật góp phần tạo nên sức hấp dẫn cho tác phẩm. Điều này được thể hiện rõ qua những thể loại quen thuộc như truyện dân gian, tục ngữ và vè. Dù phản ánh nhiều nội dung khác nhau nhưng các sáng tác đều được xây dựng bằng kết cấu đơn giản, ngắn gọn mà chặt chẽ, phù hợp với tư duy mộc mạc của người lao động xưa cũng như đặc điểm tiếp nhận của trẻ. Chính sự giản dị ấy đã giúp lời kể dễ đi vào lòng người, giúp trẻ dễ đọc, dễ hiểu và dễ ghi nhớ.

Trước hết, **kết cấu đơn giản** được thể hiện rõ nhất ở thể loại truyện cổ tích, truyện thuyết và đồng dao. Đối với thể loại truyện cổ tích, phần lớn các sáng tác đều được kể theo trình tự thời gian gồm ba phần: mở đầu, diễn biến và kết thúc. Kiểu kết cấu ấy phản ánh tư duy nghệ thuật mộc mạc, trực tiếp của người Việt xưa – ít chú trọng vào việc đảo lộn thời gian hay xây dựng những tuyến truyện phức tạp. Nhờ vậy, câu chuyện trở nên gần gũi, dễ hiểu và dễ ghi nhớ đối với học sinh Tiểu học. Trong khi đó, truyện thuyết thường được xây dựng theo kết cấu gắn với dòng chảy lịch sử. Các sự kiện và nhân vật lịch sử

được kể theo trình tự ổn định, từ nguồn gốc, quá trình lập công đến sự hóa thân hoặc lưu danh của nhân vật.

Trong truyện *Mai An Tiêm*, câu chuyện được triển khai theo trình tự rất rõ ràng. Mở đầu là việc Mai An Tiêm bị vua hiếp làm rồi đẩy ra đảo hoang: *“Một lần, vì hiếp làm lời nói của An Tiêm nên nhà vua nổi giận, đẩy An Tiêm ra đảo hoang”* [9, tr.92]. Tiếp đến là diễn biến vợ chồng An Tiêm vượt qua khó khăn, phát hiện và gieo trồng giống dưa hấu: *“An Tiêm thấy một đàn chim bay qua thả xuống loại hạt đen nhánh... chàng bèn nhặt và gieo xuống cát”* [9, tr.92]. Cuối cùng là kết thúc có hậu khi: *“Vua hối hận cho đón vợ chồng An Tiêm trở về”* [9, tr.92]. Các sự việc nối tiếp nhau tự nhiên, logic, không rườm rà nhưng vẫn làm nổi bật phẩm chất cần cù, thông minh và ý chí vượt khó của nhân vật.

Tương tự, truyện *Cóc kiện trời* cũng có kết cấu rất mạch lạc. Câu chuyện bắt đầu từ nguyên nhân *“có một năm trời nắng hạn rất lâu”* [11, tr.15] khiến muôn loài khổ cực, tiếp đó là hành trình Cóc cùng các con vật lên Thiên đình kiện Trời, rồi diễn biến cuộc đấu trí gay cấn với các lực lượng của Ngọc Hoàng:

“Trời nổi giận, sai gà ra trị tội. Gà vừa bay đến, cóc ra hiệu, cáo nhảy xổ tới, cắn cổ gà tha đi. Trời sai chó bắt cáo. Chó mới ra tới cửa, gấu đã quật chó chết tươi. Trời càng tức, sai Thần Sét trị gấu. Thần Sét cầm lưỡi tầm sét hùng hổ đi ra, chưa kịp nhìn địch thủ, đã bị ong ở sau của bay ra đốt túi bụi. Thần nhảy vào chum nước, lập tức cua gior càng ra kẹp. Thần đau quá, nhảy ra thì bị cọp vồ.” [11, tr.16]

Cuối cùng là chiến thắng của Cóc khi Trời chịu cho mưa xuống trần gian. Mỗi sự việc đều được sắp xếp theo quan hệ nguyên nhân – kết quả rõ ràng, tạo nên nhịp kể hấp dẫn mà vẫn dễ theo dõi.

Trong *Sự tích cây thi là*, kết cấu truyện cũng được xây dựng hết sức đơn giản và tự nhiên. Mở đầu là hoàn cảnh *“Ngày xưa, cây cối trên trái đất chưa có tên gọi”* [9, tr.46], từ đó dẫn đến sự việc Trời gọi các loài cây lên để đặt tên. Phần diễn biến tập trung vào tình huống cây thi là xuất hiện muộn, dáng vẻ nhỏ bé nên được Trời hỏi về ích lợi của mình. Sau khi nghe cây trình bày công dụng

trong các món ăn, Trời bắt đầu suy nghĩ để đặt tên. Cuối cùng, khi Trời còn đang ngập ngừng thì cây nhỏ đã vui mừng chạy đi khoe rằng mình được đặt tên là “thì là”. Các sự việc trong truyện nối tiếp nhau ngắn gọn, tự nhiên và logic, không có nhiều tuyến truyện hay chi tiết phức tạp nhưng vẫn tạo nên nét dí dỏm, thú vị.

Hay trong *Chuyện quả bầu*, từ việc hai vợ chồng cứu con dú, được báo trước nạn lũ, sống sót trong khúc gỗ rồi sinh ra quả bầu chứa tổ tiên các dân tộc – tất cả đều được kể liền mạch theo dòng thời gian tự nhiên. Nhờ vậy, câu chuyện vừa giàu màu sắc kì ảo vừa tạo cảm giác gần gũi, dễ hiểu đối với trẻ nhỏ. Trong truyện *Hai Bà Trưng*, các sự kiện từ cảnh nước mất nhà tan, Hai Bà phát cờ khởi nghĩa đến chiến thắng vẻ vang đều được kể ngắn gọn, rõ ràng, góp phần khắc sâu trong tâm trí học sinh lòng tự hào dân tộc và tinh thần yêu nước.

Không chỉ ở truyện kể, kết cấu ngắn gọn còn thể hiện rõ trong bài đồng dao quen thuộc. Trong bài *Về chim*:

“Hay nghịch hay tếu

Là cậu chìa vôi

Hay chao đớp mồi

Là chim chèo bẻo

Tính hay mách leo

Thím khách trước nhà.” [9, tr.39]

Bài đồng dao được tổ chức theo kiểu liệt kê nối tiếp: mỗi đặc điểm, tính cách lại gắn với một loài chim tương ứng. Kết cấu lặp lại ấy tạo nên nhịp điệu vui tươi, hồn nhiên, giúp trẻ dễ thuộc, dễ nhớ và cảm nhận được vẻ sinh động của thế giới loài vật.

Tương tự, bài đồng dao *Nhớ ơn* cũng mang kết cấu hết sức ngắn gọn:

“Sang đò

Nhớ người chèo chống

Nằm võng

Nhớ người mắc dây

Đứng mát gốc cây

Nhớ người vun gốc.” [7, tr.156]

Bài đồng dao được xây dựng bằng những câu thơ rất ngắn, mỗi cặp câu là một tình huống gắn với lời nhắc nhở về lòng biết ơn. Kết cấu lặp lại của cụm từ “*nhớ người*” vừa tạo nhịp điệu nhấn mạnh, vừa giúp ý nghĩa bài học được khắc sâu một cách tự nhiên.

Có thể thấy, đồng dao thường có số tiếng ít, câu ngắn, chủ yếu gồm các dòng hai, ba hoặc bốn tiếng, được viết theo lối văn dân gian với nhịp điệu khỏe khoắn, chắc gọn và tiết tấu nhanh. Chính kiểu kết cấu ngắn gọn, giàu nhạc điệu ấy đã khiến đồng dao trở nên gần gũi, dễ nhớ, phù hợp với khả năng tiếp nhận và tâm lí của trẻ nhỏ.

Kết cấu ngắn gọn và hàm súc được thể hiện rõ nhất ở thể loại tục ngữ. Mỗi bài tục ngữ thường chỉ gồm một đến hai câu; có câu chỉ vồn vẹn bốn tiếng, dài hơn cũng chỉ khoảng tám tiếng, còn những bài gồm hai câu thường được diễn đạt theo thể lục bát. Tuy dung lượng ngôn từ rất ít nhưng bên trong lại hàm chứa những bài học sâu sắc và nhiều tầng ý nghĩa. Đặc biệt, nhiều câu tục ngữ được xây dựng theo quan hệ nguyên nhân – kết quả chặt chẽ. Chỉ với vài tiếng ngắn gọn, người xưa đã diễn đạt đầy đủ cả nguyên nhân lẫn kết quả một cách tự nhiên, cô đọng và giàu sức gợi. Chẳng hạn, muốn “*nên kim*” phải “*có công mài sắt*”, để “*đầy tổ*” cần có sự bền bỉ “*tha lâu*” của đàn kiên, có “*một sàng khôn*” là thành quả của quá trình “*đi một ngày đàng*” hay khi “*một con ngựa đau*” thì “*cả tàu bỏ cỏ*”...

Bên cạnh đó, nhiều câu tục ngữ lại được cấu tạo theo lối đối xứng, song hành nhằm tạo sự cân đối và nhấn mạnh ý nghĩa biểu đạt. Câu “*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*” [8, tr.65] gồm hai vế đối lập “*mực – đèn*”, “*đen – sáng*”, vừa cân xứng về hình thức vừa tương phản về nội dung. Ngoài ra, tục ngữ còn sử dụng kết cấu song hành để mở rộng và bổ sung ý nghĩa cho nhau. Câu “*Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học*” [9, tr.86] sử dụng cấu trúc lặp giữa hai vế “*muốn biết – phải hỏi*”, “*muốn giỏi – phải học*”, tạo nhịp điệu cân đối, chắc gọn. Nhờ lối kết cấu cô đọng, cân xứng và giàu tính logic ấy, tục ngữ không

chỉ dễ nhớ, dễ thuộc mà còn chứa đựng những bài học kinh nghiệm sâu sắc về lao động, học tập và cách ứng xử trong cuộc sống.

Có thể thấy, kết cấu đơn giản, ngắn gọn mà chặt chẽ chính là một đặc điểm nghệ thuật tiêu biểu của sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học. Những câu tục ngữ hàm súc, những truyện kể theo trình tự thời gian rõ ràng hay những bài đồng dao có nhịp điệu lặp lại đều phù hợp với đặc điểm tư duy trực quan, cụ thể của học sinh nhỏ tuổi. Nhờ đó, trẻ không chỉ dễ đọc, dễ hiểu, dễ ghi nhớ mà còn từng bước hình thành khả năng tư duy logic, cảm thụ ngôn ngữ và tiếp nhận những bài học đạo đức, kinh nghiệm sống quý báu của cha ông.

Kết luận chương 2

Nghệ thuật của các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học (Bộ sách KNTTVCS) chính là những yếu tố kì ảo đầy sức hấp dẫn, ngôn ngữ giàu hình ảnh và nhạc điệu, không gian nghệ thuật gần gũi, gắn bó với đời sống thường nhật cùng kết cấu đơn giản, ngắn gọn nhưng chặt chẽ. Những đặc điểm nghệ thuật ấy không chỉ giúp các em dễ đọc, dễ nhớ, dễ cảm nhận mà còn khơi gợi trí tưởng tượng, nuôi dưỡng tâm hồn và phát triển khả năng cảm thụ văn học ngay từ những năm đầu đời.

Qua những hình ảnh sinh động, nhịp điệu giàu tính ngân vang và những câu chuyện hấp dẫn, học sinh được tiếp cận với vẻ đẹp của tiếng Việt, từ đó hình thành tình yêu đối với văn học dân tộc và văn hóa truyền thống. Đồng thời, các yếu tố nghệ thuật ấy còn góp phần bồi dưỡng cảm xúc thẩm mỹ, phát triển tư duy, khả năng liên tưởng và giúp các em tiếp nhận những bài học đạo lí một cách tự nhiên, nhẹ nhàng mà sâu sắc.

KẾT LUẬN

Trong đề tài, chúng tôi đã tiến hành khảo sát và phân tích đặc điểm nội dung, nghệ thuật của 63 sáng tác dân gian Việt Nam thuộc nhiều thể loại khác nhau như: truyền thuyết, cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, ca dao, tục ngữ trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống). Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy các sáng tác dân gian được lựa chọn đưa vào chương trình mang ý nghĩa giáo dục sâu sắc, phù hợp với mục tiêu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Về nội dung, các sáng tác dân gian đã bao quát nhiều lĩnh vực của đời sống, từ tình yêu quê hương đất nước, lòng biết ơn cội nguồn, tinh thần đoàn kết, nhân ái đến ý thức trân trọng lao động và thiên nhiên. Những nội dung ấy vừa gần gũi, quen thuộc, vừa đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và khám phá thế giới của học sinh tiểu học, góp phần mở rộng vốn hiểu biết và bồi dưỡng những phẩm chất tốt đẹp cho các em. Qua đó, học sinh không chỉ được tiếp cận với kho tàng văn hóa dân tộc một cách tự nhiên mà còn từng bước hình thành năng lực cảm thụ văn học, phát triển ngôn ngữ và nuôi dưỡng tâm hồn ngay từ những năm đầu đời.

Về nghệ thuật, các sáng tác dân gian trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học mang nhiều đặc điểm tiêu biểu như yếu tố kì ảo hấp dẫn, ngôn ngữ giàu hình ảnh và nhạc điệu, không gian nghệ thuật gần gũi với đời sống thường nhật cùng kết cấu ngắn gọn, đơn giản nhưng chặt chẽ. Những yếu tố nghệ thuật ấy đã tạo nên sức hấp dẫn riêng cho văn học dân gian, giúp các tác phẩm trở nên sinh động, dễ nhớ, dễ hiểu và phù hợp với đặc điểm tiếp nhận của học sinh tiểu học. Không chỉ góp phần khơi gợi trí tưởng tượng và cảm xúc thẩm mỹ, các sáng tác dân gian còn giúp học sinh thêm yêu tiếng Việt, yêu văn học và trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Xuất phát từ yêu cầu đổi mới giáo dục và việc triển khai chương trình, sách giáo khoa mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chúng tôi thực hiện đề tài khóa luận: ***“Đặc điểm các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học”*** với mong muốn góp phần làm rõ giá trị nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm dân gian trong nhà trường Tiểu học hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/ Tiếng Việt

1. Vũ Minh Châu (2017), *Nhân vật Thần – Tiên trong truyện cổ tích Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Hà Nguyễn Kim Giang (2010), “Tục ngữ, ca dao với giáo dục trẻ em”, *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, Hà Nội (số 1).
3. Nguyễn Thị Bích Hà (2018), *Giáo trình Văn học dân gian Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm.
4. Phùng Hữu Hải (2004), *Yếu tố kì ảo trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp và Phạm Thị Hoài*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
5. Lê Bá Hán (2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục.
6. Bùi Mạnh Hùng (2025), *Sách giáo khoa Tiếng Việt 1* (Bộ sách KNTTVCS), Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam.
7. Bùi Mạnh Hùng (2025), *Sách giáo khoa Tiếng Việt 1* (Bộ sách KNTTVCS), Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam.
8. Bùi Mạnh Hùng (2025), *Sách giáo khoa Tiếng Việt 2* (Bộ sách KNTTVCS), Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam.
9. Bùi Mạnh Hùng (2025), *Sách giáo khoa Tiếng Việt 2* (Bộ sách KNTTVCS), Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam.
10. Bùi Mạnh Hùng (2025), *Sách giáo khoa Tiếng Việt 3* (Bộ sách KNTTVCS), Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam.
11. Bùi Mạnh Hùng (2025), *Sách giáo khoa Tiếng Việt 3* (Bộ sách KNTTVCS), Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam.
12. Bùi Mạnh Hùng (2025), *Sách giáo khoa Tiếng Việt 4* (Bộ sách KNTTVCS), Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam.
13. Bùi Mạnh Hùng (2025), *Sách giáo khoa Tiếng Việt 4* (Bộ sách KNTTVCS), Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam.
14. Bùi Mạnh Hùng (2025), *Sách giáo khoa Tiếng Việt 5* (Bộ sách KNTTVCS), Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam.

15. Bùi Mạnh Hùng (2025), *Sách giáo khoa Tiếng Việt 5* (Bộ sách KNTTVCS), Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam.
16. Đinh Gia Khánh (chủ biên), Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn (2002), *Văn học dân gian Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
17. Nguyễn Xuân Kính (2006), *Thi pháp Ca dao*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. Phạm Việt Long (2002), *Tục ngữ, ca dao và việc phản ánh phong tục tập quán người Việt – Trong quan hệ gia đình*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội
19. Chủ tịch Hồ Chí Minh (1962), *Bài nói chuyện tại Đại hội lần thứ III của Hội Nhà báo Việt Nam*.
20. Nguyễn Thị Hồng Ngân (2017), *Truyện cổ tích sinh hoạt người Việt dưới góc nhìn văn hóa*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Thái Nguyên.
21. Mai Thị Ngân (2018), *Ca dao về tình yêu quê hương đất nước với giáo dục học sinh Tiểu học*, Khóa luận tốt nghiệp của sinh viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.
22. Hồ Hữu Nhật (2018), *Ảnh hưởng văn học dân gian trong truyện thiếu nhi Việt Nam 1975 – 2010*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Huế.
23. Lê Lưu Oanh (2011), *Lí luận văn học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
24. Nguyễn Thị Oanh (2015), *Đặc trưng một số thể loại truyện dân gian trong chương trình Tiểu học*, Khóa luận tốt nghiệp của sinh viên, Trường Đại học Quảng Bình.
25. Đỗ Trung Quân (1991), *Bài học đầu cho con*, NXB Thuận Hóa - Huế
26. Trần Đình Sử (1998), *Dẫn luận Thi pháp học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
27. Chu Thị Hà Thanh (1998), “Truyện cổ tích thần kì với trẻ em”, *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, Hà Nội (số 1).
28. Phan Thị Phương Thảo (2010), *Tìm hiểu những công trình nghiên cứu về Tục ngữ Việt Nam từ 1975 đến nay*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh.

30. Hồ Thị Thế (2020), *Thế giới nhân vật trong truyện ngụ ngôn người Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh.

31. Hoàng Tiên Tựu (2000), *Văn học dân gian Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2/ Tiếng Anh

32. Elizabeth Berg (2004), *The Art of Mending*, NXB Phụ nữ Việt Nam.

33. Vasyl Oleksandrovysh Sukhomlynsky (2014), *Trái tim tôi hiến dâng cho trẻ thơ*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.

3/ Website

34. <http://tapchisonghuong.com.vn/tin-tuc/p37/c51/n28757/Thoi-gian-nghe-thuat-trong-truyen-co-tich.html> ngày truy cập: 25/10/2025

35. <http://vanhoanghean.com.vn/chi-tiet-tin-tuc/3385-triet-ly-viet-nam-qua-tuc-ngu> ngày truy cập: 25/10/2025

PHỤ LỤC

Bảng 1.1. Thống kê các sáng tác dân gian Việt Nam trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học (Bộ sách KNTTVCS)

STT	Lớp	Tập	Chủ đề	Sáng tác	Trang	Thể loại
1	1	Một	Ôn tập và kể chuyện	Làng tôi có lũy tre xanh Có dòng sông nhỏ uốn quanh xóm làng	179	Ca dao
2		Hai	Đất nước và con người	Nhớ ơn	156	Đồng dao
3	2	Hai	Việt Nam quê hương em	Đồng tháp Mười cò bay thẳng cánh Nước tháp Mười lóng lánh cá tôm	114	Ca dao
4		Một	Niềm vui tuổi thơ	Dù ai nói ngả nói nghiêng Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân	99	Ca dao
5		Hai	Việt Nam quê hương em	Đường vô xứ Nghệ quanh quanh Non xanh nước biếc như tranh họa đồ	113	Ca dao
6		Một	Đi học vui sao	Đi một ngày đàng, học một sàng khôn	50	Tục ngữ
7		Một	Em lớn lên từng ngày	Có công mài sắt, có ngày nên kim	33	Tục ngữ
8		Một	Đi học vui sao	Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng	65	Tục ngữ
9		Một	Niềm vui tuổi thơ	Kiến tha lâu cũng đầy tổ	87	Tục ngữ
10		Một	Niềm vui tuổi thơ	Người không học như ngọc không mài	99	Tục ngữ
11		Hai	Giao tiếp và kết nối	Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học	86	Tục ngữ
12		Một	Niềm vui tuổi thơ	Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ	102	Tục ngữ
13		Hai	Vẻ đẹp quanh em	Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ	33	Tục ngữ
14		Một	Niềm vui tuổi thơ	Học thầy không tày học bạn	80	Tục ngữ

15		Một	Mái ấm gia đình	Chị ngã em nâng	135	Tục ngữ
16		Một	Mái ấm gia đình	Lá lành đùm lá rách	135	Tục ngữ
17		Một	Mái ấm gia đình	Anh em thuận hòa là nhà có phúc	135	Tục ngữ
18		Một	Mái ấm gia đình	Anh em như thể chân tay Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần	135	Tục ngữ
19		Hai	Giao tiếp và kết nối	Anh em bốn biển cùng chung một nhà	78	Tục ngữ
20		Một	Đi học vui sao	Câu chuyện bó đũa	76	Truyện ngụ ngôn
21		Một	Mái ấm gia đình	Sự tích hoa tử muội	109	Truyện cổ tích
22		Một	Mái ấm gia đình	Sự tích cây vú sữa	118	Truyện cổ tích
23		Hai	Vẻ đẹp quanh em	Sự tích cây khoai lang	33	Truyện cổ tích
24		Hai	Hành tinh xanh của em	Sự tích cây thi là	46	Truyện cổ tích
25		Hai	Con người Việt Nam	Mai An Tiêm	92	Truyện cổ tích
26		Hai	Việt Nam quê hương em	Chuyện quả bầu	119	Truyện cổ tích
27		Hai	Việt Nam quê hương em	Thánh Gióng	112	Truyền thuyết
28		Hai	Hành tinh xanh của em	Về chim	39	Đồng dao
29	3	Một	Những trải nghiệm thú vị	Ai về đến huyện Đông Anh Ghé xem phong cảnh Loa Thành Thục Vương	14	Ca dao
30		Một	Mái nhà yêu thương	Khánh Hòa là xứ trầm hương Non xanh nước biếc người thương đi về	101	Ca dao
31		Một	Cộng đồng gắn bó	Cao nhất là núi Lam Sơn Có ông Lê Lợi chặn đường giặc Minh	117	Ca dao
32		Một	Cộng đồng gắn bó	Dòng sông bên lở bên bồi	145	Ca dao

				Bên lở thì đục, bên bồi thì trong		
33		Hai	Những sắc màu thiên nhiên	Ôn trời mưa nắng phải thì Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu	12	Ca dao
34		Hai	Bài học từ cuộc sống	Cần Thơ gạo trắng nước trong Ai đi đến đó lòng không muốn về	60	Ca dao
35		Một	Cộng đồng gắn bó	Chuồn chuồn bay thấp, mưa ngập bờ ao Chuồn chuồn bay cao, mưa rào lại tạnh	145	Tục ngữ
36		Một	Cộng đồng gắn bó	Lên non mới biết non cao Xuống biển cảm sào cho biết cạn sâu	145	Tục ngữ
37		Một	Cộng đồng gắn bó	Trăng mờ còn tỏ hơn sao Dầu rằng núi lở còn cao hơn đồi	145	Tục ngữ
38		Một	Cộng đồng gắn bó	Kim vàng ai nỡ uốn câu Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời	123	Tục ngữ
39		Một	Cộng đồng gắn bó	Đất màu trông đậu trông ngô Đất lầy cấy lúa, đất khô làm vườn	123	Tục ngữ
40		Một	Mái nhà yêu thương	Sự tích nhà sàn	84	Truyện cổ dân tộc Mường
41		Hai	Đất nước ngàn năm	Sự tích ông Đùng bà Đùng	98	Truyện cổ dân tộc Mường
42		Hai	Những sắc màu thiên nhiên	Cóc kiện trời	15	Truyện cổ tích
43		Hai	Đất nước ngàn năm	Sơn Tinh, Thủy Tinh	89	Truyện thuyết
44		Hai	Đất nước ngàn năm	Hai Bà Trưng	102	Truyện thuyết
45		Hai	Trái Đất của chúng mình	Đi chợ	124	Truyện cười
46		Một	Mỗi người một vẻ	Bốn anh tài	29	Truyện cổ tích

47	4	Hai	Uống nước nhớ nguồn	Sự tích con rồng cháu tiên	40	Truyền thuyết
48		Hai	Uống nước nhớ nguồn	Dù ai đi ngược về xuôi Nhớ ngày Giỗ Tổ mùng Mười tháng Ba	41	Ca dao
49		Hai	Uống nước nhớ nguồn	Ăn quả nhớ kẻ trồng cây Có bát cơm đầy, nhớ đến nhà nông Đường đi cách bến cách sông Muốn qua dòng nước, nhờ ông lái đò	54	Ca dao
50		Hai	Uống nước nhớ nguồn	Con rắn vuông	75	Truyện cười
51		Hai	Tiếp bước cha ông	Công cha như núi ngất trời Nghĩa mẹ như nước ngời ngời Biển Đông Núi cao biển rộng mênh mông Cù lao chín chữ, ghi lòng con ơi!	91	Ca dao
52		Một	Trải nghiệm và khám phá	Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh	70	Ca dao
53		Một	Trải nghiệm và khám phá	Ai qua Nông Công tỉnh Thanh Dừng chân nhớ Triệu Thị Trinh anh hùng	70	Ca dao
54		Một	Trải nghiệm và khám phá	Gió đưa cành trúc la đà Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương Mịt mù khói tỏa ngàn sương Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ	70	Ca dao
55	5	Một	Nghệ thuật muôn màu	Học ăn, học nói, học gói, học mở	124	Tục ngữ
56		Hai	Tiếp bước cha ông	Lời nói chẳng mất tiền mua Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau	91	Tục ngữ

57		Một	Nghệ thuật muôn màu	Trong đầm gì đẹp bằng sen Lá xanh, bông trắng, lại chen nhị vàng Nhị vàng, bông trắng, lá xanh Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn	134	Ca dao
58		Hai	Tiếp bước cha ông	Con người có tổ có tông Như cây có cội, như sông có nguồn	91	Ca dao
59		Hai	Tiếp bước cha ông	Bầu ơi thương lấy bí cùng Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn	91	Ca dao
60		Hai	Hương sắc trăm miền	Thăng Long Hà Nội đô thành Nước non ai vẽ nên tranh họa đồ Cổ đô rồi lại tân đô Ngàn năm văn vật bây giờ là đây	69	Ca dao
61		Hai	Tiếp bước cha ông	Nghìn năm còn mãi sử xanh Vua Lý Thái Tổ dời thành lập đô Về Thăng Long dựng cơ đồ Thiên thu bền vững thủ đô Lạc Hồng	112	Ca dao
62		Hai	Hương sắc trăm miền	Ai qua Bình Định đang trưa Dừng chân uống bát nước dừa Tam Quan Ai về ăn ổi Đình Quang Ăn ớt Vĩnh Thạnh, ăn măng Trông Dài	69	Ca dao
63		Hai	Hương sắc trăm miền	Mông Bảy hội Khám, mông Tám hội Dâu Mông Chín đâu đâu trở về hội Gióng	69	Ca dao